

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----o0o-----

**HOÀNG THỊ ANH THƠ**

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN**  
**HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP**  
**ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

*Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2016*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-----o0o-----

**HOÀNG THỊ ANH THƠ**

**PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN**  
**HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP**  
**ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng**

**Mã số : 60.34.02.01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**PSG-TS Nguyễn Thị Loan**

***Tp. Hồ Chí Minh – Năm 2016***

# MỤC LỤC

**TRANG PHỤ BÌA**

**LỜI CAM ĐOAN**

**MỤC LỤC**

**DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT**

**DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

**DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ**

**LỜI MỞ ĐẦU ----- 1**

**CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (NHTM). -----4**

**1.1. Lý thuyết về hiệu quả hoạt động và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại ngân hàng thương mại. -----4**

1.1.1. Khái quát về hoạt động và hiệu quả hoạt động của NHTM. -----4

1.1.1.1. Các hoạt động của ngân hàng thương mại. -----5

1.1.1.2. Định nghĩa hiệu quả hoạt động. -----8

1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NHTM. ----- 11

1.1.2.1. Nhóm nhân tố khách quan. ----- 11

1.1.2.2. Nhóm nhân tố chủ quan ----- 13

**1.2. Các nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài. ----- 16**

**1.3. Phương pháp nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại Ngân hàng thương mại. ----- 28**

**CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV). ----- 31**

**2.1. Giới thiệu sự hình thành, phát triển và hoạt động kinh doanh chủ yếu tại BIDV. ----- 31**

2.1.1. Giới thiệu về sự hình thành, phát triển và cơ cấu tổ chức của BIDV ---310

2.1.2.Kết quả về hiệu quả hoạt động kinh doanh của BIDV giai đoạn 2003 - 2014. -----	332
2.1.2.1.Phân tích về quy mô vốn điều lệ và quy mô tài sản-----	332
2.1.2.2.Phân tích về khả năng sinh lời tại BIDV -----	354
2.1.2.3.Phân tích hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng tại BIDV -----	38
<b>2.2. Phân tích các nhân số ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của BIDV. --</b>	<b>423</b>
2.2.1. Quy trình nghiên cứu -----	454
2.2.2. Mô hình hồi quy Tobit kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của BIDV.-----	45
2.2.3.Kết quả ước lượng mô hình Tobit -----	47
<b>CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BIDV. -----</b>	<b>53</b>
<b>3.1. Kết luận-----</b>	<b>53</b>
3.1.1.Đánh giá về hiệu quả hoạt động tại BIDV.-----	53
3.1.2.Thảo luận kết quả về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại BIDV. -----	54
<b>3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đối với ngân hàng BIDV.-----</b>	<b>53</b>
3.2.1.Nâng cao năng lực tài chính-----	<b>Error! Bookmark not defined.</b> 3
3.2.2. Nâng cao chất lượng tài sản -----	55
3.2.3.Hiện đại hoá và nâng cao năng lực công nghệ. -----	576
3.2.4.Xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao -----	6059
3.2.5. Xử lý dứt điểm nợ xấu-----	60
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>6562</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, TỪ VIẾT TẮT

BIDV	: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN	: Chi nhánh
CNTT	: Công nghệ thông tin
KH	: Khách hàng
NH	: Ngân hàng
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NHTMCP ĐT&PT VN	: Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
TCTD	: Tổ chức tín dụng
DPRR	: Dự phòng rủi ro
Quyết định 493	: Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Tóm tắt các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng .....	18
Bảng 2.1: Bảng quy mô vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của BIDV từ 2003 – 2014 .....	32
Bảng 2.2: Phân tích chi phí hoạt động của BIDV từ 2003 – 2014.....	35
Bảng 2.3: Lợi nhuận sau thuế (LNST), chỉ số tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), chỉ số tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của BIDV từ 2003 – 2014 ...	36
Bảng 2.4: Bảng tỷ lệ tổng dư nợ/tổng tài sản của BIDV từ 2003 – 2014 .....	39
Bảng 2.5: Tổng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu của BIDV giai đoạn 2003 – 2014 .....	41
Bảng 2.6: Mô tả các biến sử dụng cho mô hình hồi quy Tobit.....	45
Bảng 2.7: Kết quả mô hình Tobit.....	48

## **DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ**

### **(\*) Hình vẽ**

Hình 1.1: Khái quát hoạt động kinh doanh cơ bản của NHTM .....	5
Hình 2.1: Chỉ số ROA và ROE ngành ngân hàng từ 2003 - 2013 .....	38
Hình 2.2: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và GDP (%) từ 2001 – 2014 .....	40
Hình 2.3: Tỷ lệ nợ xấu ngành ngân hàng từ 2003 – 11/2013.....	42





## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời gian qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có nhiều thay đổi mạnh mẽ cả về số lượng và quy mô. Các ngân hàng không ngừng cung cấp các dịch vụ tiện ích hơn theo xu hướng phát triển của công nghệ, đáp ứng nhu cầu của khách hàng để tăng sức cạnh tranh và đa dạng hoá rủi ro trong kinh doanh. Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng về cả số lượng và quy mô, hệ thống ngân hàng đã bộc lộ nhiều điểm yếu, hoạt động kém hiệu quả trước biến động của kinh tế thế giới đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái từ 2008 đã làm cho môi trường kinh doanh trở nên khó khăn hơn.

Ngoài ra, Việt Nam đang từng bước mở cửa bước ra thế giới, cố gắng san phẳng các rào cản để nền kinh tế Việt Nam hoà nhập với nền kinh tế thế giới, gia nhập vào các thị trường chung tìm kiếm cơ hội phát triển. Vì vậy, các chủ thể của nền kinh tế sẽ không thể kiểm soát hết các vấn đề nếu không chuẩn bị cho mình một nội lực mạnh mẽ để thích nghi trước những biến cố bất lợi. Sự thay đổi biến hoá linh hoạt của các nhân tố trong môi trường kinh doanh tác động khác nhau đến hoạt động kinh doanh làm các nhà quản lý phải trăn trở. Các chủ thể kinh tế bị ảnh hưởng tiêu cực đã gây tác động trực tiếp tới tình hình hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Với tăng trưởng tín dụng thấp, tỷ lệ nợ xấu cao và nền kinh tế vẫn còn trong quá trình hồi phục, rõ ràng ngành Ngân hàng đang phải đối mặt với những khó khăn thách thức trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các ngân hàng Việt Nam giờ đây cũng phải chịu những sức ép lớn của quá trình hội nhập và chịu sự cạnh tranh từ các trung gian tài chính phi ngân hàng và các ngân hàng nước ngoài. Làm thế nào tồn tại trong môi trường khắc nghiệt thì phụ thuộc vào khả năng thích nghi và hiệu quả hoạt động của mỗi ngân hàng. Những ngân hàng nào hoạt động hiệu quả hơn sẽ tồn tại và phát triển.

Không nằm ngoài quy luật đó, BIDV cũng đang dần tự thay đổi mình. Năm 2012, BIDV chính thức hoạt động theo mô hình NHTMCP, đánh dấu bước

ngoặtmang tính lịch sử trong quá trình hình thành và phát triển của mình. BIDV ngày càng chú trọng đến công tác xây dựng và hoàn thiện quy chế và công cụ kiểm soát phù hợp với thực tiễn và yêu cầu pháp luật. Trong thời gian tới, BIDV xác định mục tiêu quan trọng là tiếp tục hoàn thiện thể chế vận hành theo NHTMCP đại chúng niêm yết một các toàn diện và tập trung tái cơ cấu toàn diện mặt hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả và duy trì chất lượng; kiểm soát rủi ro, tăng trưởng bền vững. Như vậy, vấn đề đánh giá hiệu quả hoạt động của BIDV cần được đặt ra, tìm hiểu định lượng và phân tích các nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động là cần thiết và có ý nghĩa đặc biệt đối với nhà quản trị nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

Đề tài “ **Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**” được chọn để nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của BIDV trong khoảng thời gian từ 2003 đến 2014 và nhận dạng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Từ đó đưa ra những giải pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, góp thực hiện mục tiêu đề ra của BIDV, tạo nền tảng vững chắc thực hiện kế hoạch chiến lược đến 2020 và tầm nhìn đến 2030. Đồng thời, nâng cao uy tín của BIDV, khẳng định sự phát triển bền vững và thích ứng linh hoạt trong môi trường kinh doanh nhiều thử thách và biến động.

## **2. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu của đề tài:**

Đề tài nghiên cứu thực hiện với mục tiêu xây dựng mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của BIDV để xác định các nhân tố và làm rõ xu hướng tác động của các nhân tố từ đó đề xuất các giải pháp góp phần cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động tại BIDV.

Từ đó, luận văn sẽ tập trung trả lời những câu hỏi nghiên cứu sau:

- Thực trạng về hiệu quả hoạt động tại BIDV như thế nào?
- Nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động cũng như định lượng mức độ tác động của các nhân tố tới hiệu quả hoạt động tại BIDV?
- Giải pháp nào góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tại BIDV?

### **3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hiệu quả hoạt động của BIDV trong khoảng thời gian từ năm 2003 – 2014 để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại BIDV.

Phạm vi nghiên cứu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với số liệu thu thập từ năm 2003 đến 2014. Trong phạm vi nghiên cứu của luận văn, tập trung vào đánh giá và phân tích các nhân tố chủ quan phát sinh từ bên trong BIDV. Số liệu sẽ được lấy từ báo cáo thường niên của BIDV từ 2003 đến 2014.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu:

(1) Phương pháp nghiên cứu định tính bằng thống kê mô tả, phân tích tổng hợp các thông tin, số liệu phản ánh thực trạng hiệu quả hoạt động của BIDV.

(2) Phương pháp nghiên cứu định lượng bằng phương pháp kiểm định hồi quy Tobit, để xác định các nhân tố tác động lên hiệu quả hoạt động của BIDV.

### **5. Kết cấu của đề tài.**

*Tên đề tài:*

**“Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam”.**

Ngoài mở đầu, kết luận, bảng biểu, hình vẽ và tài liệu tham khảo thì nội dung của luận văn gồm 3 phần chính sau:

**Chương 1.**Cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại NHTM.

**Chương 2.**Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

**Chương 3.**Kết luận và giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của BIDV.

## **CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (NHTM).**

### **1.1. Lý thuyết về hiệu quả hoạt động và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại ngân hàng thương mại.**

#### **1.1.1. Khái quát về hoạt động và hiệu quả hoạt động của NHTM.**

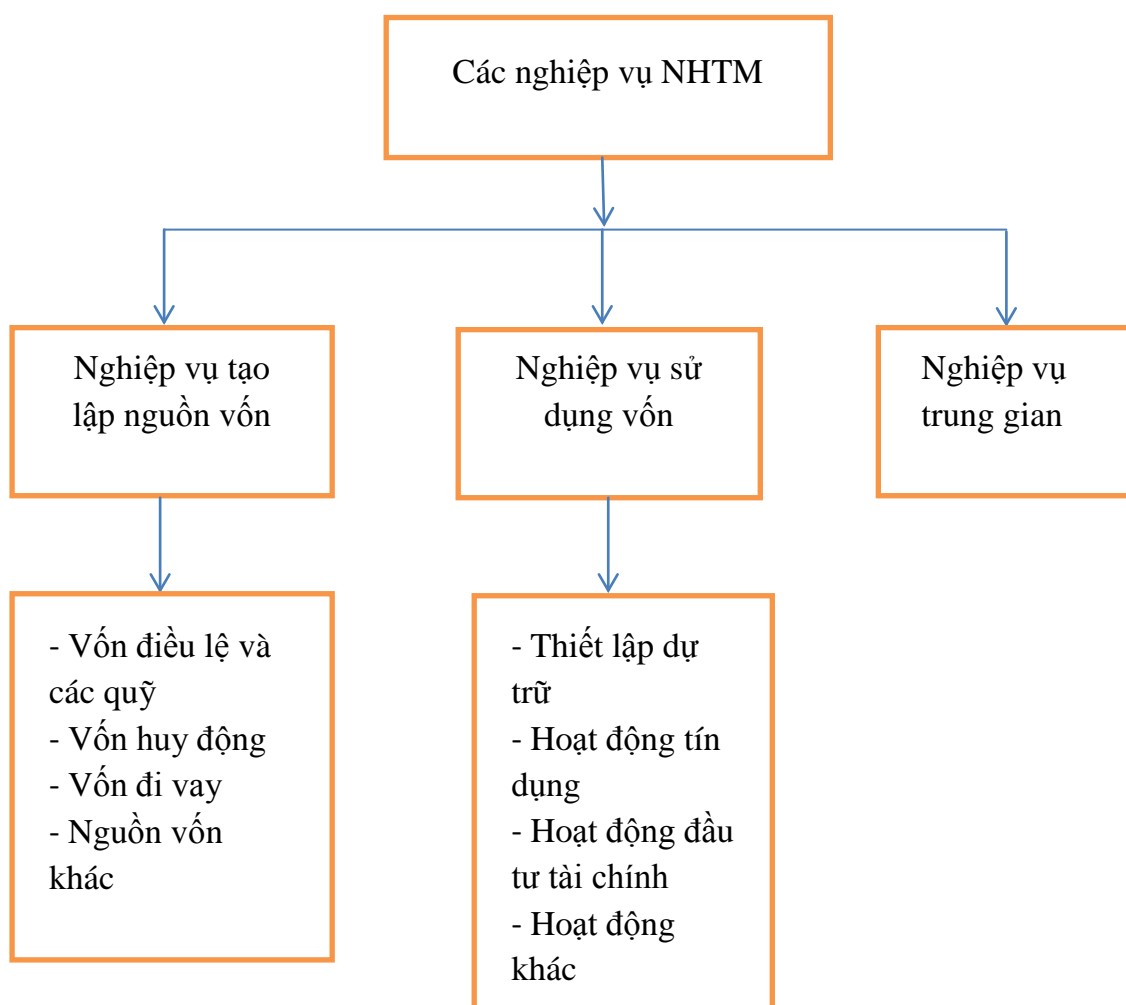
Lịch sử phát triển của hệ thống ngân hàng gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường đã làm biến đổi mạnh mẽ hệ thống ngân hàng thương mại từ những hệ thống ngân hàng giản đơn, sơ khai ban đầu nay đã trở thành những ngân hàng hiện đại, những tập đoàn tài chính khổng lồ, đa quốc gia. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, các tư tưởng kinh tế, sự đa dạng hóa của các sản phẩm dịch vụ và đặc thù hoàn cảnh thực tế của từng quốc gia, từng đạo luật mà khái niệm ngân hàng thương mại có thể được nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/06/2010 có hiệu lực từ ngày 01/01/2011 thì định nghĩa “ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận”. Hoạt động Ngân hàng là hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng với nội dung thường xuyên là nhận tiền gửi, sử dụng số tiền này để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản. Như vậy, ta có thể hiểu ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính được thành lập theo quy định của luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật, được phép nhận tiền gửi để cho vay, cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ khác.

Như vậy, rõ ràng ngân hàng thương mại là một trong những tổ chức tài chính có vai trò quan trọng, là hệ tuần hoàn vốn của nền kinh tế. Trước hết, với vai trò trung gian tài chính, ngân hàng thương mại thực hiện việc chuyển các khoản tiết kiệm (chủ yếu từ hộ gia đình) thành các khoản tín dụng cho các tổ chức kinh doanh và các tác nhân khác thực hiện các hoạt động đầu tư. Đồng thời, ngân hàng thương mại là chủ thể cung cấp các khoản tín dụng cho người tiêu dùng với quy mô lớn

nhất và cung cấp vốn lưu động, vốn trung hạn và dài hạn quan trọng cho các doanh nghiệp.

#### 1.1.1.1. Các hoạt động của ngân hàng thương mại.

Ngân hàng thương mại là loại hình tổ chức chuyên nghiệp trong lĩnh vực tạo lập và cung cấp các dịch vụ tài chính, tiền tệ cho công chúng cũng như thực hiện nhiều vai trò khác trong nền kinh tế. Hoạt động ngân hàng rất đa dạng và phức tạp, bao gồm nhiều nghiệp vụ khác nhau. Theo PGS.TS Trần Huy Hoàng (2010, trang 7-11), chúng ta có thể phân chia các hoạt động kinh doanh cơ bản của các ngân hàng thương mại bao gồm các nghiệp vụ được mô tả tóm tắt trong Hình 1.1 dưới đây.



**Hình 1.1: Khái quát hoạt động kinh doanh cơ bản của NHTM**

Dưới đây là một số nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động của ngân hàng thương mại:

- Nghiệp vụ tạo lập nguồn vốn: là hoạt động hình thành nên các nguồn vốn hoạt động của ngân hàng. Bởi vậy, để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của mình, các ngân hàng thương mại có thể sử dụng các nguồn vốn sau:

- Vốn điều lệ và các quỹ:

- + Vốn điều lệ: Đây là nguồn vốn khởi đầu và được bổ sung trong quá trình hoạt động. Nguồn vốn này tuy chiếm tỷ trọng không lớn nhưng phải đạt mức tối thiểu theo quy định của pháp luật. Vốn điều lệ có vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động của ngân hàng, cụ thể nó là điều kiện cho phép các ngân hàng có thể xây dựng, mua sắm tài sản cố định, cơ sở vật chất ban đầu cho hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng còn được phép sử dụng để góp vốn liên doanh, cấp vốn cho các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác.

- + Các quỹ: Được hình thành khi ngân hàng đã đi vào hoạt động, bao gồm quỹ trích từ lãi ròng hàng năm của ngân hàng như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

- Vốn huy động: Đây là nguồn vốn chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nó chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh của NHTM. Nguồn vốn huy động bao gồm: Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng, các khoản tiền gửi có kỳ hạn của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, tiền gửi tiết kiệm của dân cư và thông qua thị trường tài chính, hiện nay các ngân hàng thương mại có thể huy động vốn bằng cách phát hành các chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác với nhiều loại kỳ hạn, lãi suất khác nhau, có ghi danh hoặc không ghi danh nhằm đa dạng hóa các hình thức huy động vốn và đáp ứng nhu cầu nắm giữ các tài sản khác nhau của khách hàng.

- Nguồn vốn đi vay: Trường hợp trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình nếu các ngân hàng thương mại nhận thấy nhu cầu vay vốn của khách hàng gia tăng mạnh hoặc ngân quỹ bị thiếu hụt do có nhiều dòng tiền rút ra, thì các ngân hàng thương mại có thể vay nợ tại các ngân hàng khác như Ngân hàng Nhà nước

thông qua hình thức chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá, vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ, vay qua đêm, thấu chi; hoặc vay của các NHTM khác trên thị trường liên ngân hàng, hợp đồng mua lại; hoặc vay của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế nhằm bổ sung cho thiếu hụt tạm thời về vốn.

- Nguồn vốn khác: Vốn tiếp nhận từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các chương trình dự án theo kế hoạch tập trung của Nhà nước; vốn tiếp nhận từ các tổ chức tài chính quốc tế để cho vay ủy thác.

- Nghiệp vụ sử dụng vốn: Thực hiện các hoạt động tín dụng và đầu tư đem lại nguồn thu cho ngân hàng và bù đắp các chi phí trong hoạt động.

- Thiết lập dự trữ: Các NHTM không sử dụng toàn bộ nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh mà phải dùng một phần nguồn vốn thích hợp cho dự trữ nhằm đáp ứng những yêu cầu dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, thực hiện các lệnh rút tiền và thanh toán của khách hàng, chi trả các khoản tiền gửi đến hạn, chi trả lãi, đáp ứng nhu cầu vốn vay hợp lý của khách hàng.

- Cấp tín dụng: Hiện nay vẫn là một trong những hoạt động cơ bản, truyền thống và đóng vai trò quan trọng nhất trong các hoạt động tạo ra thu nhập của ngân hàng thương mại. Bao gồm nghiệp vụ cho vay, chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá, cho thuê tài chính, bảo lãnh, bao thanh toán...

- Đầu tư tài chính: NHTM thường sử dụng các nguồn vốn ổn định thực hiện các hình thức đầu tư tài để đa dạng hóa việc sử dụng nguồn vốn, chia sẻ rủi ro với nghiệp vụ tín dụng, tăng thu nhập và hỗ trợ thanh khoản khi cần thiết, cụ thể các ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động đầu tư như: hoạt động đầu tư gián tiếp (các hoạt động đầu tư trên thị trường chứng khoán thông qua việc mua bán các chứng khoán do chính phủ, công ty phát hành), hoặc các hoạt động đầu tư trực tiếp (góp vốn vào các doanh nghiệp, các công ty tài chính...).

- Sử dụng vốn cho các mục đích khác như mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh, xây dựng trụ sở, mở rộng chi nhánh và các chi phí khác.

- Nghiệp vụ trung gian: Đây là các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng sẽ nhận được các khoản hoa hồng và lệ phí. Cùng với sự phát triển kinh

tế, các hoạt động cung cấp dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa các hoạt động của ngân hàng, đồng thời cũng mang lại cho ngân hàng những khoản thu nhập không nhỏ. Các hoạt động dịch vụ này bao gồm các hoạt động như dịch vụ thanh toán và ngân quỹ; uỷ thác như quản lý di sản, quản lý theo hợp đồng đã ký kết, uỷ thác giám hộ, dịch vụ đại diện và uỷ thác quản lý ngân quỹ; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ thông tin tư vấn; dịch vụ giữ hộ, dịch vụ ngoại hối.. Ngoài ra, trước sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin, hiện nay các ngân hàng còn phát triển và cung cấp các dịch vụ mới như các dịch vụ thẻ, Internet Banking, Phonebanking... cũng như phát triển mạnh các dịch vụ ngân hàng quốc tế.

#### **1.1.1.2. Định nghĩa hiệu quả hoạt động.**

Hiệu quả là một phạm trù được sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, xã hội. Mỗi một lĩnh vực khác nhau, xem xét trên các góc độ khác nhau thì người ta có những cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề hiệu quả. Xét trên bình diện các quan điểm kinh tế học khác nhau cũng có nhiều ý kiến khác nhau về hiệu như thế nào về hiệu quả kinh doanh.

- Nhà kinh tế học Adam Smith cho rằng "Hiệu quả là kết quả đạt được trong hoạt động kinh tế, là doanh thu tiêu thụ hàng hoá"(Kinh tế thương mại dịch vụ - Nhà xuất bản thống kê 1998). Như vậy, hiệu quả được đồng nghĩa với chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, có thể tăng lên do chi phí tăng hoặc mở rộng sử dụng nguồn lực sản xuất. Nếu cùng một kết quả có hai mức chi phí khác nhau thì theo quan điểm này doanh nghiệp cũng đạt hiệu quả.

- Theo Farrell (1957), hiệu quả thể hiện mối tương quan giữa các biến số đầu ra thu được (outputs) so với các biến số đầu vào đã được sử dụng để tạo ra những kết quả đầu ra đó (inputs). Ưu điểm của quan điểm này là phản ánh được mối quan hệ bản chất của hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên chưa biểu hiện được tương quan về lượng và chất giữa kết quả và chưa phản ánh được hết mức độ chặt chẽ của mối liên hệ này.

- Theo Ngân hàng trung ương châu Âu (European Central Bank - ECB) (2010): hiệu quả hoạt động là khả năng tạo ra lợi nhuận bền vững. Lợi nhuận



thu được đầu tiên dùng dự phòng cho các khoản lỗ bất ngờ và tăng cường vị thế về vốn, rồi cải thiện lợi nhuận thu được trong tương lai thông qua đầu tư từ các khoản lợi nhuận giữ lại.

Từ các quan điểm trên có thể hiểu một cách khái quát hiệu quả kinh doanh là phạm trù phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực (nhân tài, vật lực, tiền vốn...) để đạt được mục tiêu xác định. Trình độ lợi dụng các nguồn lực chỉ có thể được đánh giá trong mối quan hệ với kết quả tạo ra để xem xét xem với mỗi sự hao phí nguồn lực xác định có thể tạo ra kết quả ở mức độ nào nhằm đạt kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

Tóm lại, hiệu quả kinh doanh là một đại lượng so sánh: So sánh giữa đầu vào và đầu ra, so sánh giữa chi phí kinh doanh bỏ ra và kết quả kinh doanh thu được. Đứng trên góc độ xã hội, chi phí xem xét phải là chi phí xã hội, do có sự kết hợp của các yếu tố lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động theo một tương quan cả về lượng và chất trong quá trình kinh doanh để tạo ra sản phẩm đủ tiêu chuẩn cho tiêu dùng... Hiệu quả kinh doanh phản ánh mặt chất lượng các hoạt động kinh doanh, trình độ nguồn lực sản xuất trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp trong sự vận động không ngừng của các quá trình sản xuất kinh doanh, không phụ thuộc vào tốc độ biến động của từng nhân tố.

Có nhiều cách phân loại hiệu quả hoạt động kinh doanh. Mỗi cách phân loại dựa trên những quan điểm, khía cạnh khác nhau. Theo Farrell (1957), hiệu quả chi phí (Cost efficiency) hay hiệu quả kinh tế (Economic efficiency) gồm (i) hiệu quả kỹ thuật (Technical efficiency) và (ii) hiệu quả phân bổ (Allocative efficiency). Hiệu quả kỹ thuật phản ánh khả năng đơn vị sản xuất tối đa hàng hóa đầu ra với các đầu vào có sẵn. Hiệu quả kỹ thuật gồm có hiệu quả kỹ thuật thuần túy (Pure Technical Efficiency- PE) và hiệu quả quy mô (Scale Efficiency- SE). Hiệu quả phân bổ phản ánh khả năng đơn vị sản xuất sử dụng các đầu vào theo các tỷ lệ tối ưu, khi giá cả tương ứng của chúng đã biết.

Như chúng ta đã biết, trong thực tế mọi nguồn lực đưa vào sản xuất kinh doanh đều có giới hạn. Không có nguồn lực nào là vô tận, tất cả đều là hữu hạn. Đối

với tất cả các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế, với các cơ chế quản lý khác nhau thì có các nhiệm vụ mục tiêu hoạt động khác nhau. Sự lành mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại quan hệ chặt chẽ với sự ổn định và phát triển của nền kinh tế vì ngân hàng thương mại là tổ chức trung gian tài chính kết nối khu vực tiết kiệm với khu vực đầu tư của nền kinh tế. Do đó sự biến động của nó sẽ ảnh hưởng rất mạnh đến các ngành kinh tế khác. Vì vậy, chúng ta cần chú trọng tới phát triển ổn định và bền vững. Trong nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008), trong hoạt động của ngân hàng thương mại, thuyết hệ thống thì hiệu quả có thể được hiểu ở hai khía cạnh như sau:

- (i) Khả năng biến đổi các đầu vào thành các đầu ra hay khả năng sinh lời hoặc giảm thiểu chi phí để tăng khả năng cạnh tranh với các định chế tài chính khác.
- (ii) Xác suất hoạt động an toàn của ngân hàng.

Ngân hàng cũng là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực đặc thù và hoạt động với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận với rủi ro thấp, bảo toàn vốn, tăng thị phần, thu hút đầu tư và nâng cao uy tín thương hiệu.

Đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại có thể được chia làm hai nhóm đó là hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả tương đối:

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tuyệt đối (hiệu quả hoạt động = kết quả kinh tế - chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó) cho phép đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại theo cả chiều sâu và chiều rộng.

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả tương đối có thể được thể hiện dưới dạng tỉ lệ (hiệu quả hoạt động = kết quả kinh tế/chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó hoặc dạng nghịch hiệu quả hoạt động = chi phí/ kết quả kinh tế) hoặc dưới dạng động hay dạng cận biên (hiệu quả hoạt động = mức tăng kết quả kinh tế/mức tăng chi phí). Những chỉ tiêu này rất thuận tiện so sánh theo thời gian và không gian như cho phép so sánh hiệu quả giữa các ngân hàng có quy mô khác nhau, các thời kỳ khác nhau.

Xuất phát từ những hạn chế về thời gian và nguồn số liệu, do vậy quan điểm về hiệu quả ở đây là đánh giá hiệu quả hoạt động của BIDV thông qua so sánh mức

độ phân bổ các nguồn lực và kết quả kinh doanh đạt được, đồng thời xem xét sự thay đổi hiệu quả hoạt động thông qua sự thay đổi của các thành phần có liên quan.

### **1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NHTM.**

Hiệu quả hoạt động là điều kiện quan trọng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của ngân hàng trong điều kiện cạnh tranh, hội nhập. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng đòi hỏi phải phân tích đánh giá và xác định được các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các NHTM, từ đó có cơ sở đề xuất các biện pháp thích hợp cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tham khảo các tác giả nghiên cứu về hiệu quả hoạt động tại NHTM của Nguyễn Việt Hùng (2008), Ngô Đăng Thành (2010, 2012), các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của NHTM chủ yếu được chia làm hai nhóm: nhóm nhân tố khách quan (nhân tố tác động bên ngoài ngân hàng) và nhóm nhân tố chủ quan (nhân tố từ nội tại ngân hàng).

#### **1.1.2.1. Nhóm nhân tố khách quan.**

##### **➤ *Môi trường quốc tế:***

Các xu hướng chính trị trên thế giới, các chính sách bảo hộ và mở cửa của các nước trên thế giới, tình hình chiến tranh, sự mất ổn định chính trị, tình hình phát triển kinh tế của các nước trên thế giới... ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như việc lựa chọn và sử dụng các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp. Do vậy mà nó tác động trực tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, xu hướng toàn cầu hoá trên thế giới đã mở ra nhiều cơ hội mới cho mọi lĩnh vực, mọi doanh nghiệp (DN) trong đó không thể không nói tới ngân hàng. Hội nhập còn đem lại cho ngành ngân hàng một sân chơi công bằng và bình đẳng, hơn nữa còn tạo điều kiện thuận lợi những cơ hội trao đổi, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hoạch định chính sách tài chính, tiền tệ, quản lý ngoại hối, thanh tra, giám sát phòng ngừa rủi ro và thanh toán. Do đó, Ngân hàng cần phải theo dõi và nắm bắt xu hướng kinh tế thế giới, phát hiện các thị trường tiềm năng, tìm hiểu các diễn biến về

chính trị và kinh tế theo những thông tin về công nghệ mới, các kinh nghiệm về kinh doanh quốc tế.

Dưới ảnh hưởng của công nghệ và toàn cầu hoá, Ngân hàng cần phải đa dạng các loại dịch vụ và mở rộng hoạt động bằng cách vươn tới các thị trường mới trong và ngoài nước. Đa dạng hoá và mở rộng thị trường là điều kiện để hạn chế rủi ro và cung cấp cho khách hàng về hình ảnh một Ngân hàng toàn diện. Xu hướng này đang biến Ngân hàng trở thành tổ chức tài chính đa năng có thể cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ tài chính đang ngày càng trở nên quyết liệt khi Ngân hàng và các đối thủ cạnh tranh mở rộng danh mục dịch vụ.

➤ *Môi trường kinh tế*

Đây là các nhân tố được tạo bởi các giai đoạn chu kỳ kinh tế, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng của GDP, triển vọng các ngành nghề kinh doanh sử dụng vốn Ngân hàng, cơ cấu chuyển dịch giữa các khu vực kinh tế, xu hướng đầu tư và chi tiêu thường xuyên của chính phủ, mức độ ổn định giá cả, lãi suất, cán cân thanh toán và ngoại thương... Các chủ thể trong nền kinh tế đều chịu sự chi phối của các chu kỳ kinh tế. Môi trường kinh tế luôn tạo áp lực cho các chủ thể kinh tế phải phát triển để đáp ứng được các đòi hỏi không ngừng từ số lượng và chất lượng của các hoạt động kinh doanh, dịch vụ của thị trường. Đối với Ngân hàng và những người kinh doanh Ngân hàng, hoạt động kinh doanh ở mỗi Ngân hàng trong các thời kỳ luôn chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi môi trường kinh doanh. Hoạt động Ngân hàng lệ thuộc nhiều vào các hoạt động kinh tế chung của nền kinh tế xã hội, mà trước hết là các hoạt động sản xuất, lưu thông, tiêu dùng các sản phẩm vật chất. Việc cung ứng và lưu thông tiền cũng như các dịch vụ tài chính – tiền tệ nói chung lệ thuộc chặt chẽ vào quá trình tái sản xuất ra các của cải vật chất, vào tình hình hoạt động của các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, thương mại, tiêu dùng cá nhân... Bất kỳ biến động đáng kể nào của các lĩnh vực này đều ảnh hưởng đến sản lượng, thu nhập, tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư của nền kinh tế, theo hướng gia tăng hay giảm sút, và do đó trực tiếp khả năng hấp thụ vốn và hoàn trả vốn của các chủ thể trong nền kinh tế. Nền kinh tế có khoẻ mạnh hay không sẽ ảnh hưởng trực tiếp và

sớm nhất đến các lĩnh vực tài chính ngân hàng ở các khía cạnh tăng thêm nợ xấu hoặc mở rộng tín dụng.

➤ *Môi trường pháp lý*

Môi trường pháp lý bao gồm luật, các văn bản dưới luật, các văn bản quy phạm pháp luật nhằm ra một hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp hoạt động, và đều phải hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật. Ngân hàng là lĩnh vực hoạt động được kiểm soát chặt chẽ về phương diện pháp luật cao hơn so với các ngành khác. Ở hầu hết các quốc gia, hoạt động Ngân hàng luôn được đặt dưới một hệ thống quy định chặt chẽ và trong khung pháp lý được xây dựng nhằm kiểm soát hoạt động Ngân hàng, kiểm soát việc cung cấp các dịch vụ Ngân hàng, chất lượng tín dụng, tình trạng vốn chủ sở hữu và cả cách thức Ngân hàng phát triển, mở rộng hoạt động với mục đích cuối cùng là nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng.

Các chính sách tác động đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng như chính sách cạnh tranh, phá sản, sát nhập, cơ cấu và tổ chức Ngân hàng, các quy định về cho vay, bảo hiểm tiền gửi, dự phòng rủi ro tín dụng, quy định về quy mô vốn tự có... được quy định trong luật Ngân hàng và các quy định hướng dẫn thi hành luật. Ngoài ra, chính sách tiền tệ, chính sách tài chính, chính sách thuế, tỷ giá, quản lý nợ của nhà nước, các quy định về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu... do các cơ quan quản lý Nhà nước ban hành... cũng thường xuyên tác động vào hoạt động của Ngân hàng.

Sự thay đổi luật pháp luôn ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh cho các pháp nhân kinh tế, do vậy sự thay đổi này ảnh hưởng mạnh đến hoạt động của ngân hàng. Môi trường pháp lý còn gây rủi ro cho ngân hàng khi môi trường pháp lý đó chưa hoàn thiện hoặc cách thức thi hành còn chưa đảm bảo tính thời gian, tính nghiêm minh, phát sinh nhiều chi phí do thủ tục hành chính kéo dài. Hoặc luật không giải thích một cách đầy đủ gây khó khăn trong việc thực hiện làm phát sinh rủi ro cho ngân hàng.

### **1.1.2.2. Nhóm nhân tố chủ quan**

Nhóm nhân tố chủ quan được bàn đến chính là các nhân tố bên trong nội bộ của chính các ngân hàng thương mại như các nhân tố về năng lực tài chính, khả năng quản trị điều hành, ứng dụng tiến bộ công nghệ, trình độ và chất lượng của lao động...

➤ *Năng lực tài chính*

*Thứ nhất*, năng lực tài chính thể hiện trên tổng nguồn vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn huy động) mà Ngân hàng có thể huy động vào kinh doanh, khả năng quản lý có hiệu quả các nguồn vốn trong kinh doanh. Vốn chủ sở hữu là nguồn lực cơ bản để minh chứng sức mạnh tài chính của các ngân hàng thương mại, đóng vai trò quan trọng vừa để một Ngân hàng bắt đầu hoạt động, vừa đảm bảo khả năng tồn tại của ngân hàng, quyết định quy mô hoạt động, chiến lược đầu tư và độ an toàn cho các hoạt động kinh doanh của mỗi ngân hàng trên thương trường. Vốn chủ sở hữu lớn sẽ giúp Ngân hàng phòng tránh rủi ro cũng như chống đỡ được rủi ro khi thị trường biến động.

*Thứ hai*, khả năng sinh lời cũng là một nhân tố phản ánh về năng lực tài chính của một ngân hàng vì nó thể hiện tính hiệu quả của một đồng vốn kinh doanh.

*Thứ ba*, khả năng phòng ngừa và chống đỡ rủi ro của một ngân hàng cũng là nhân tố phản ánh năng lực tài chính. Điều này phản nguồn lực tài chính cho phép Ngân hàng có thể sử dụng để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh.

➤ *Năng lực quản trị, điều hành*

Năng lực quản trị điều hành trước hết là phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, trình độ lao động và tính nhạy bén của cơ chế điều hành để có thể ứng phó tốt trước những diễn biến của thị trường.

Trong hoạt động quản lý và tác nghiệp của ngân hàng thương mại, yếu tố con người đóng vai trò quyết định thành bại. Chất lượng bộ máy lãnh đạo và các quản trị viên, trình độ chuyên môn, giao tiếp, tinh thần trách nhiệm, sự nhiệt tình, đạo đức nghề nghiệp của lực lượng nhân viên tác nghiệp, chính sách tuyển dụng nhân viên, kinh nghiệm và tính năng động của nhân viên..., tất cả là những yếu tố tạo lực

đẩy cho Ngân hàng tăng thêm sức mạnh, tăng thêm năng lực cạnh tranh. Trình độ của cán bộ điều hành cao còn thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

- Cơ cấu tổ chức của một ngân hàng được xây dựng nhằm thực hiện có hiệu quả các hoạt động của ngân hàng. Theo thời gian, hoạt động của ngân hàng ngày càng phong phú đa dạng, theo đó hình thức tổ chức của ngân hàng phải luôn đổi mới và phát triển cho phù hợp. Tổ chức bộ máy của ngân hàng không ngừng thay đổi trước thay đổi của môi trường kinh doanh. Tổ chức bộ máy nhằm mục tiêu chủ yếu là tăng hiệu suất công việc, dẫn đến tăng thu nhập, giảm rủi ro cho ngân hàng. Mỗi chi nhánh, công ty con, phòng ban tổ chức ra đều làm gia tăng chi phí nhân công, chi phí quản lý, chi phí đầu tư... Do đó, tổ chức bộ máy phải mang tính chuyên môn hoá cao, tránh trùng lặp giữa các phòng/ban và bảo đảm quyền, hiệu quả kiểm soát của ban giám đốc vừa phải tăng tính độc lập tương đối của các thành viên.

➤ *Khả năng ứng dụng tiến bộ công nghệ*

Trong bối cảnh các xu thế công nghệ đổi mới và phát triển nhanh chưa từng có như hiện nay, vấn đề áp dụng và nhân rộng các giải pháp công nghệ ngày càng cấp bách đối với hệ thống ngân hàng nói chung và từng ngân hàng nói riêng. Hoạt động của hệ thống ngân hàng có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều các thiết bị, công nghệ trên cơ sở hạ tầng công nghệ truyền thông và thông tin hiện đại để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động ở hầu hết các mặt nghiệp vụ ngân hàng. Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ thông tin trở thành yếu tố bứt phá trong cạnh tranh của ngành ngân hàng. Đối với các ngân hàng, ứng dụng công nghệ trong hoạt động kinh doanh tạo ra những cơ hội giảm thiểu giấy tờ và nhân sự, làm mới các sản phẩm, dịch vụ, tăng khả năng cạnh tranh của mình nếu vẫn cung ứng các dịch vụ truyền thống. Năng lực công nghệ của ngân hàng thể hiện khả năng trang bị công nghệ mới gồm thiết bị và con người, tính liên kết công nghệ giữa các ngân hàng và tích độ sâu về công nghệ của mỗi ngân hàng.

➤ *Quy mô và hiệu quả hoạt động của ngân hàng*

Khi xét đến quy mô của một ngân hàng có nhiều tiêu chí như thị phần và phạm vi hoạt động, số lượng nhân sự, sự đa dạng sản phẩm cung cấp cho khách hàng, tổng tài sản...trong đó tổng tài sản được đề cập nhiều nhất. Qua đây có thể thấy, tăng trưởng về quy mô đã gắn liền với cải thiện hiệu quả hoạt động. Quy mô và cơ cấu tổng tài sản bộc lộ khả năng huy động vốn tiền gửi và vay mượn trên các thị trường tài chính, quy mô tín dụng, khả năng thanh toán, cơ cấu tài sản sinh lời, quy mô tài chính, và khả năng tạo lợi nhuận của ngân hàng..., phản ánh lợi thế của một Ngân hàng so với các Ngân hàng đối thủ. Quy mô của ngân hàng thương mại có ảnh hưởng phổ quát đến chiến lược kinh doanh của ngân hàng cũng như ảnh hưởng cụ thể đến chiến lược đầu tư công nghệ của ngân hàng. Như vậy, quy mô và hoạt động của ngân hàng thương mại có ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau. Một mặt quy mô của ngân hàng quyết định đến tầm vóc và thể loại hoạt động của ngân hàng. Mặt khác, các hoạt động của ngân hàng cũng tác động đến quy mô của Ngân hàng.

➤ *Tỷ lệ nợ xấu*

Tỷ lệ nợ xấu là một trong các chỉ số cốt lõi để đánh giá độ lành mạnh tài chính của NHTM, nếu tỷ lệ này cao có thể đẩy ngân hàng đến tình trạng phá sản. Nợ xấu sẽ ảnh hưởng trực tiếp doanh thu do không thu được lãi vay nhưng chi phí lại tăng lên đáng kể do gia tăng chi phí trích lập dự phòng rủi ro, chi phí quản lý nợ xấu và chi phí liên quan khác dẫn đến lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm, thậm chí là lỗ. Đồng thời, việc không thu hồi được nợ vay sẽ làm chậm quá trình luân chuyển vốn của ngân hàng trong khi nguồn vốn của ngân hàng chủ yếu từ những khoản tiền gửi, điều này sẽ khiến cho ngân hàng mất khả năng thanh toán. Do đó, nếu tỷ lệ nợ xấu cao thì hiệu quả hoạt động ngân hàng sẽ giảm.

**1.2. Các nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài.**

Các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại, tiếp cận theo phương pháp phân tích định lượng của một số tác giả được tóm tắt trong bảng 1.1 dưới đây như sau:





**Bảng 1.1: Tóm tắt các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng**

Tác giả	Mô hình	Đầu vào	Đầu ra	Nhân tố ảnh hưởng	Mẫu	Kết quả
Donsyah Yudistira (2004), <i>Islamic</i>	- DEA - OLS	- TSCĐ - Chi phí nhân viên - Tiền gửi	- Thu nhập khác - Tổng cho vay - TS có tính thanh khoản cao	- Nguồn vốn/Tổng tài sản - Logarit tổng tài sản - Thu nhập ròng/Tổng tài sản - Thị phần tiền gửi - Vị trí địa lý - Loại hình ngân hàng	18 ngân hàng tại các nước Hồi giáo trong giai đoạn 1997 – 2000	- Chi số không hiệu quả kỹ thuật tương đối thấp. - Ngân hàng tại các nước Hồi Giáo ít hiệu quả hơn; Nguồn vốn/Tổng TS, Thu nhập ròng/Tổng TS, thị phần tiền gửi không tác động đến hiệu quả kỹ thuật.
Miller và Noulas (1996) <i>Mỹ</i>	DEA	- Tổng tiền gửi thanh toán - Tổng tiền gửi có kỳ hạn - Tổng chi lãi và tổng chi phi lãi	- Cho vay công nghiệp và cho vay thương mại - Cho vay tiêu dùng - Cho vay bất động sản - Đầu tư chứng khoán - Thu lãi - Thu phi lãi		201 ngân hàng lớn của Mỹ giai đoạn 1984-1990	- Tính phi hiệu quả trung bình (bao gồm phi hiệu quả thuần và phi hiệu quả quy mô) của 201 ngân hàng khoảng trên 5%
Fukuyama (1993) <i>Nhật</i>	DEA	- Lao động - Tổng tài sản - Vốn huy động từ khách hàng	- Thu lãi từ vốn cho vay - Khoản thu từ các hoạt động ngân hàng khác		143 ngân hàng Nhật Bản trong năm 1991	Hệ thống ngân hàng hoạt động thiếu hiệu quả do hiệu quả kinh tế thấp
Anthony	- DEA	- Tiền gửi	- Dư nợ	- Quy mô	6 ngân	- Tốc độ tăng

<p>N.Rezitis (2004) <i>Hy Lạp</i></p>	<p>- Tobit</p>	<p>- Số lượng lao động - Chi phí vốn</p>	<p>- Giá trị tài sản đầu tư</p>	<p>- Chuyên môn hóa</p>	<p>hàng Hy Lạp trong giai đoạn từ năm 1982 – 1997</p>	<p>trưởng năng suất trung bình chủ yếu do tiến bộ kỹ thuật. - Quy mô và chuyên môn hóa tác động dương lên hiệu quả thuần và hiệu quả quy mô.</p>
<p>Nguyễn Việt Hùng (2008) <i>Việt Nam</i></p>	<p>- DEA kết hợp chỉ số Malmquist - SFA - Tobit</p>	<p>- TSCĐ - Chi phí lao động - Tiền gửi</p>	<p>- Thu nhập lãi - Thu nhập ngoài lãi</p>	<p>- Tổng chi phí/tổng doanh thu - Tỷ lệ tiền gửi/cho vay - Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản - Thị phần tài sản - Tỷ lệ cho vay/tổng tài sản - Tỷ lệ nợ xấu - Tỷ lệ tư bản hiện vật/tổng tài sản - Tỷ lệ vốn (K)/lao động (L).</p>	<p>32 NHTM Việt Nam giai đoạn 2001 - 2005</p>	<p>- Chỉ sử dụng 79% các đầu vào. - Các nhân tố phản ánh quy mô hoạt động của ngân hàng đóng góp vào hiệu quả toàn bộ là lớn hơn so với hiệu quả kỹ thuật thuần. - Tiến bộ công nghệ chưa phát huy được trong thời kỳ này. - Các nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. + Tổng chi phí/tổng doanh thu (, tỷ lệ tiền gửi/cho vay(-), tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng TS(+), thị phần tài sản(+), tỷ lệ vốn cho vay/tổng TS có(-), tỷ lệ tư bản hiện vật/tổng TS, mức trang bị</p>

						vốn/lao động
Nguyễn Thị Hồng Vinh (2012)	DEA	- Chi phí nhân công - Tài sản cố định - Tiền gửi khách hàng	- Thu nhập từ lãi - Thu nhập ngoài lãi		3 NHTM nhà nước và 17 NHTM cổ phần giai đoạn 2007 - 2010	- Các NHTM chưa sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính của mình. - Chỉ số Malmquist tăng 8,8% trong cả giai đoạn nhưng hiệu quả kỹ thuật và tiến bộ công nghệ còn thấp
Ngô Đăng Thành (2010) <i>Việt Nam</i>	- DEA	- Tiền lương - Chi phí lãi vay - Chi phí khác	- Tổng tài sản - Thu nhập lãi - Thu nhập khác		22 NHTMCP Việt Nam năm 2008	- Điểm hiệu quả trung bình các ngân hàng gần với điểm tối ưu. - 1/3 ngân hàng có lợi thế tăng theo quy mô, 1/3 ngân hàng có lợi thế giảm theo quy mô.
Ngô Đăng Thành (2012) <i>Việt Nam</i>	- DEA - Tobit	- Tiền gửi	- Dự nợ - GDP - M2	- Lãi suất danh nghĩa 6 tháng - Chi tiêu chính phủ - Mức độ tập trung của hệ thống ngân hàng - Tỷ giá danh nghĩa (VND/USD) - Tỷ lệ lạm phát	21 ngân hàng trong khoảng thời gian 20 năm từ năm 1990 – 2010	- Hệ thống chi hoạt động với 2/3 năng suất. - Mức độ tập trung, lãi suất ngắn hạn, chi tiêu Chính phủ tác động đến hiệu quả.
Nguyễn Minh Sáng (2013)	- DEA - Tobit	- Chi phí nhân viên - Tài sản cố	- Thu nhập từ lãi - Thu nhập	- Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản - Nợ xấu/Tổng	17 NHTM có trụ sở chính trên	- Hiệu quả kỹ thuật trung bình đạt 0,85, hiệu quả phân bổ

<b>Việt Nam</b>		định -Tiền gửi	ngoài lãi	đư nợ tín dụng - Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân - Logarit của tổng tài sản	địa bàn TP HCM giai đoạn 2007 – 2011.	trung bình đạt 0,8 và hiệu quả kinh tế đạt mức trung bình thấp nhất 0,68 - Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (-) và nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng (+) có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế
Thân Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Hong Chuyên (2014) <b>Việt Nam</b>	- DEA - Tobit	- Chi phí lương - Chi phí trả lãi - Chi phí khác	- Tổng tài sản - Thu nhập từ lãi - Thu nhập khác	- Logarit của tổng tài sản - Thu nhập lãi/tổng thu nhập hoạt động - Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, - Chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động - Cho vay/tổng tài sản Tỷ lệ nợ quá hạn/tổng cho vay - Tỷ lệ lạm phát	19 NHTM giai đoạn 2007 – 2013	- Hiệu quả kỹ thuật trung bình giai đoạn 2007 – 2013 đạt khoảng 0,929 - Chỉ có nhân tố Nợ quá hạn/tổng cho vay là không ảnh hưởng

*Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu*

*Nghiên cứu của Donsyah Yudistira (2004)*

Donsyah Yudistira (2004) áp dụng mô hình phân tích DEA và hồi quy OLS để xem xét các biến môi trường ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kỹ thuật của 18 ngân hàng của các nước Hồi giáo trong giai đoạn 1997 – 2000.

Với cách tiếp cận trung gian, mô hình DEA bao gồm 03 biến **đầu vào** (tài sản cố định, chi phí nhân viên, tiền gửi); 03 biến **đầu ra** (thu nhập khác, tổng cho vay, tài sản có tính thanh khoản cao).

Kết quả mô hình DEA cho thấy chỉ số không hiệu quả kỹ thuật tổng thể đối với 18 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là khá nhỏ, khoảng hơn 10%, đây là chỉ số khá thấp so với các đối tác. Các ngân hàng bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 1998 – 1999, nhưng hoạt động có hiệu quả hơn sau thời kỳ khó khăn.

Sau đó, tác giả sử dụng mô hình hồi quy OLS để xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật. Các biến độc lập được xác định là: tỷ số nguồn vốn/tổng tài sản, thu nhập ròng/tổng tài sản, logarit của tổng tài sản, sức mạnh của thị trường được đo bằng thị phần tiền gửi của ngân hàng so với toàn hệ thống và hai biến giả là vị trí địa lý ngân hàng có nằm tại Trung Đông, ngân hàng có niêm yết hay không niêm yết.

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy rằng, các ngân hàng thuộc các nước Trung Đông hoạt động ít hiệu quả hơn so với các đối tác ở khu vực bên ngoài; hệ số nguồn vốn/tổng tài sản và hệ số thu nhập ròng/tổng tài sản không có ý nghĩa thống kê trong việc xác định hiệu quả. Thêm vào đó, sức mạnh thị trường ảnh hưởng đến hiệu quả. Kết quả cũng cho thấy rằng do tính phi hiệu quả kinh tế nhờ quy mô, các ngân hàng Hồi giáo được khuyến nghị nên tiến hành sáp nhập.

#### *Nghiên cứu của Miller và Noulas (1996)*

Tác giả ứng dụng phương pháp phân tích bao số liệu (DEA) để ước tính hiệu quả của 201 ngân hàng lớn của Mỹ (các ngân hàng có tài sản có trên 1 tỷ đôla Mỹ thời kỳ 1984 – 1990).

Bảng việc sử dụng 4 **đầu vào**: Tổng tiền gửi thanh toán, tổng tiền gửi có kỳ hạn, tổng chi lãi và tổng chi phi lãi và 6 **đầu ra**: cho vay công nghiệp và cho vay thương mại, cho vay tiêu dùng, cho vay bất động sản, đầu tư chứng khoán, thu lãi, thu phi lãi.

Kết quả nghiên cứu: Theo hai tác giả thì phi hiệu quả trung bình (bao gồm phi hiệu quả thuần và phi hiệu quả quy mô) của 201 ngân hàng khoảng trên 5%. Đồng thời kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng đa số các ngân hàng có quy mô quá lớn và đang rơi vào vùng hiệu quả giảm dần theo quy mô.

*Nghiên cứu của Fukuyama (1993)*

Tại châu Á, Fukuyama (1993) đã tiến hành đo lường hiệu quả của 143 ngân hàng Nhật Bản cg năm 1991.

Fukuyama đã sử dụng 03 **đầu vào**: Lao động, tư bản (bao gồm trụ sở và bất động sản ngân hàng, tài sản vô hình...), vốn huy động từ khách hàng (gồm tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, chứng từ chiết khấu, tiền vay, ngoại tệ và các khoản khác) và 02**đầu ra**: thu lãi từ vốn cho vay và các khoản thu từ các hoạt động ngân hàng khác.

Kết quả của nghiên cứu này là nguyên nhân chính của tính phi hiệu quả kỹ thuật toàn bộ do phi hiệu quả kỹ thuật thuần. Hiệu quả kỹ thuật thuần trung bình đạt 0,86 và hiệu quả quy mô đạt 0,9. Nghiên cứu cũng cho thấy phần lớn ngân hàng hoạt động trong điều kiện hiệu quả tăng theo quy mô. Nhóm các ngân hàng lớn có tài sản trên 8 tỷ yên hoạt động hiệu quả nhất.

*Nghiên cứu của Anthony N.Rezitis (2004)*

Tác giả nghiên cứu về tốc độ tăng trưởng năng suất và hiệu quả kỹ thuật của 6 ngân hàng Hy Lạp trong giai đoạn từ năm 1982 – 1997.

Tác giả dùng chỉ số năng suất Malmquist để đo lường và phân tích tốc độ tăng trưởng năng suất, cũng như dùng mô hình DEA để đo lường hiệu quả kỹ thuật. Các biến được lựa chọn như sau: 02 biến **đầu ra** (dư nợ cho vay; giá trị của tài sản đầu tư), 03 biến **đầu vào** (số lượng lao động; chi phí vốn; tiền gửi khách hàng).

Kết quả nghiên cứu: tốc độ tăng trưởng năng suất trung bình là 2,4%/ năm, chỉ số này cao hơn sau năm 1992. Sự tăng trưởng này chủ yếu là do tiến bộ kỹ thuật. Hiệu quả kỹ thuật tổng thể đạt 91,3%, điều này cho thấy rằng các ngân hàng có thể cải thiện đầu ra thêm 8,7% với mức đầu vào cho sẵn. Hơn nữa, sau năm 1992, hiệu quả thuần cao hơn, hiệu quả quy mô thấp hơn, điều này cho thấy rằng mặc dù các

ngân hàng đạt được hiệu quả kỹ thuật thuần cao hơn nhưng họ vẫn không đạt được quy mô tối ưu.

Kết quả phân tích hồi quy Tobit cho thấy rằng quy mô và chuyên môn hóa có tác động dương lên cả hiệu quả thuần và hiệu quả quy mô.

*Nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008)*

Tại Việt Nam đã có những bài viết nghiên cứu về đề tài này như Nguyễn Việt Hùng (2008), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng Việt Nam, Luận văn tiến sĩ.

Tác giả sử dụng phương pháp DEA kết hợp chỉ số Malmquist và mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên SFA với số liệu của 32 NHTM Việt Nam giai đoạn 2001 đến 2005. Tác giả sử dụng ba biến **đầu vào** (chi phí nhân viên, tư bản, tổng huy động vốn) và ba biến **đầu ra** (tổng dư nợ, thu lãi, thu ngoài lãi).

Kết quả của mô hình DEA: Hiệu quả kỹ thuật trung bình của mẫu là 0,88 nhỏ hơn hiệu quả quy mô bình quân (0,903). Trong thời kỳ nghiên cứu, các NHTM chỉ sử dụng được 79% các đầu vào, nhóm NHTMCP dần dần sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Các nhân tố phản ánh quy mô hoạt động của ngân hàng đóng góp vào hiệu quả toàn bộ là lớn hơn so với hiệu quả kỹ thuật thuần. Đối với nhóm NHTMNN nhân tố phản ánh quy mô hoạt động là nhân tố gây ra nguồn phi hiệu quả lớn hơn so với các nhân tố về mặt kỹ thuật.

Tác giả sử dụng hồi quy Tobit để xem xét các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động toàn bộ được ước lượng ở trên. Các biến độc lập được sử dụng trong phương trình hồi quy là tổng chi phí/tổng doanh thu; tỷ lệ tiền gửi/cho vay; vốn chủ sở hữu/tổng tài sản; thị phần tài sản; tỷ lệ cho vay/tổng tài sản; tỷ lệ nợ xấu; tỷ lệ tư bản hiện vật/tổng tài sản; tỷ lệ vốn (K)/lao động (L).

Kết quả hồi quy cho thấy quy mô, tổng chi phí/tổng doanh thu, tỷ lệ tiền gửi/cho vay, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, thị phần tài sản, tỷ lệ vốn cho vay/tổng tài sản có, tỷ lệ tư bản hiện vật/tổng tài sản, mức trang bị vốn/lao động có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu.



*Nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Vinh (2012)*

Tác giả đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực của 20 ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007 – 2010 thông qua kết quả hiệu quả kỹ thuật và chỉ số Malmquist dựa trên phương pháp phân tích bao dữ liệu. Từ đó xem xét yếu tố tác động đến kết quả sử dụng nguồn lực và đề ra giải pháp cải thiện năng lực của NHTM..

Tác giả sử dụng mô hình DEA với các biến **đầu vào** gồm chi phí nhân công, tài sản cố định, tiền gửi khách hàng và biến **đầu ra**: thu nhập từ lãi, thu nhập ngoài lãi.

Kết quả nghiên cứu: Các Ngân hàng thương mại hoạt động chưa hiệu quả trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Nghiên cứu cũng cho thấy, hiệu quả kỹ thuật của các Ngân hàng thương mại là 76,7%, hiệu quả kỹ thuật tăng cao nhất trong năm 2009 là 86,5%. Nhóm NHTM cổ phần sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn so với NHTM nhà nước (78,3% so với 63%). Chỉ số Malmquist tăng 8,8% trung bình trong cả giai đoạn. Sự gia tăng này bao gồm tăng hiệu quả kỹ thuật 6,4% và thay đổi tiến bộ công nghệ tăng 2,2%. Chỉ số Malmquist tăng trong cả giai đoạn nhưng hiệu quả kỹ thuật và tiến bộ công nghệ còn thấp.

*Nghiên cứu của Ngô Đăng Thành (2010)*

Ngô Đăng Thành, (2010), Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực của một số NHTMCP ở Việt Nam ứng dụng phương pháp bao dữ liệu (DEA).

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp DEA với ba biến số **đầu vào** (chi phí tiền lương, chi phí trả lãi và khoản tương đương, chi phí khác) và ba biến **đầu ra** (tổng tài sản, thu nhập từ lãi và khoản tương đương và các khoản thu nhập khác) của 22 NHTMCP Việt Nam.

Kết quả cho thấy trong số 22 ngân hàng có 2 ngân hàng có hiệu tương đối thấp, 1/3 ngân hàng có lợi thế tăng theo quy mô, 1/3 ngân hàng có lợi thế giảm theo quy mô. Điều này chỉ rõ tính hiệu quả của các NHTMCP ở Việt Nam hiện nay và cho thấy sức cạnh tranh của ngân hàng khi Việt Nam hội nhập. Tuy nhiên, việc sử dụng các yếu tố đầu vào của NHTMCP vẫn thiên về sử dụng nhiều nguồn lực cho các khoản chi khác, mở rộng qua nhanh hoạt động huy động vốn. Nếu có thể cắt

giảm những khoản chi phí này hợp lý thì sẽ làm tăng tổng tài sản, doanh thu và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Nghiên cứu của Ngô Đăng Thành (2012)

Tác giả sử dụng mô hình DEA theo xu hướng đầu ra không đổi theo quy mô (output-oriented CRS DEA model) để phân tích những thay đổi trong hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam (21 ngân hàng) trong khoảng thời gian 20 năm từ năm 1990 – 2010. Với quan điểm ngân hàng là trung gian tài chính, tác giả sử dụng 01 biến **đầu vào** (tiền gửi), 03 biến **đầu ra** (dư nợ cho vay, GDP, M2) cho mô hình DEA.

Kết quả phân tích DEA cho thấy rằng điểm hiệu quả trung bình của hệ thống ngân hàng trong 20 năm nghiên cứu là 0.695, điều này đồng nghĩa với việc hệ thống chỉ hoạt động 2/3 năng suất (1/3 năng suất còn lại bị lãng phí), do đó những đóng góp của hệ thống ngân hàng cho nền kinh tế còn hạn chế.

Sau đó, tác giả sử dụng hồi quy Tobit bootstrapped để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng với mô hình hồi quy như sau:

$$EF_t = \alpha_0 + \beta_1 INTEREST_t + \beta_2 SPENDING_t + \beta_3 CONC_t + \beta_4 FX_t + \beta_5 INF_t + \varepsilon$$

Trong đó:

$EF_t$  là điểm hiệu quả được xác định ở trên,  $INTEREST_t$  là lãi suất danh nghĩa 6 tháng;  $SPENDING_t$  là chi tiêu chính phủ;  $CONC_t$  là mức độ tập trung của hệ thống ngân hàng, được định nghĩa là tỷ lệ tài sản của ba ngân hàng lớn nhất so với tất cả các ngân hàng;  $FX_t$  là tỷ giá danh nghĩa (VND/USD);  $INF_t$  là tỷ lệ lạm phát.

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ tập trung, lãi suất ngắn hạn và chi tiêu Chính phủ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Nghiên cứu của Nguyễn Minh Sáng (2013)

Tác giả phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của 17 ngân hàng thương mại có trụ sở chính trên địa bàn TP HCM giai đoạn 2007 – 2011.

Tác giả sử dụng mô hình DEA với ba biến **đầu vào**: chi phí nhân viên, tài sản cố định, tiền gửi và hai biến **đầu ra**: thu nhập từ lãi, thu nhập ngoài lãi. Sau đó, tác

giả dùng mô hình hồi quy tobit để phân tích tác động của các nhân tố với các biến độc lập là vốn chủ sở hữu/tổng tài sản; nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng; lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân; logarit của tổng tài sản lên biến phụ thuộc là hiệu quả kinh tế.

Kết quả của mô hình DEA: Trong giai đoạn 2007 – 2011, hiệu quả kỹ thuật trung bình đạt 0,85, hiệu quả phân bổ trung bình đạt 0,8 và hiệu quả kinh tế đạt mức trung bình thấp nhất 0,68. Trong giai đoạn nghiên cứu, Ngân hàng CP VN Tín Nghĩa là ngân hàng sử dụng các nguồn lực hiệu quả nhất, ngân hàng CP Bản Việt là ngân hàng kém hiệu quả nhất.

Kết quả mô hình Tobit: chỉ có hai biến trong mô hình là vốn chủ sở hữu/tổng tài sản và nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng là có ý nghĩa ở mức 10%.

*Nghiên cứu của Thân Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014)*

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu DEA nghiên cứu hiệu quả hoạt động của 19 ngân hàng thương mại giai đoạn 2007 – 2013, loại trừ ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thành lập sau năm 2007 với ba biến **đầu vào** gồm chi phí lương, chi phí trả lãi, chi phí khác và ba biến **đầu ra** gồm tổng tài sản, thu nhập từ lãi và thu nhập khác.

Kết quả mô hình DEA cho thấy đo độ hiệu quả kỹ thuật trung bình giai đoạn 2007 – 2013 đạt khoảng 0,929. Hiệu quả kỹ thuật thuần đạt 0,964, hiệu quả quy mô đạt 0,964, như vậy cả hai có sự đóng góp tương đương nhau vào hiệu quả chung của hoạt động ngân hàng.

Sau đó, tác giả sử dụng mô hình Tobit để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động với các biến độc lập: (i) logarit của tổng tài sản, (ii) thu nhập lãi/tổng thu nhập hoạt động, (iii) vốn chủ sở hữu/tổng tài sản, (iv) chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động, (v) cho vay/tổng tài sản, (vi) tỷ lệ nợ quá hạn/tổng cho vay, (vii) tỷ lệ lạm phát.

Kết quả mô hình nghiên cứu: chỉ có biến tỷ lệ nợ quá hạn/tổng cho vay là không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.

Qua đó cho thấy, nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng là vấn đề được quan tâm. Mỗi Ngân hàng cần sử dụng tối đa nguồn lực mình có để đạt hiệu quả tối đa, nâng cao sức cạnh tranh trong môi trường Việt Nam đã gia nhập với tài chính toàn cầu, các rào cản và bảo hộ của Nhà nước không còn. Các ngân hàng không chỉ để tồn tại mà còn phát triển mạnh mẽ, vượt ra tầm khu vực.

### **1.3. Phương pháp nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại Ngân hàng thương mại.**

Hiệu quả hoạt động kinh doanh tại ngân hàng thương mại chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động kinh doanh thường sử dụng các mô hình hồi quy OLS. Nếu sử dụng hồi quy OLS thì mô hình OLS sẽ thất bại trong việc ước lượng, do biến hiệu quả là biến bị chặn hay bị giới hạn, các ước lượng của các tham số bị chệch. Mô hình hồi quy Tobit được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động kinh doanh là phù hợp.

Mô hình hồi quy Tobit được Tobin giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1958, và mô hình này còn được gọi là mô hình Tobin probit hoặc mô hình hồi quy chuẩn bị cắt cụt. Đây là một mô hình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc là một biến ngẫu nhiên phân mà trong đó một số quan sát của biến ngẫu nhiên bị mất khi biến ngẫu nhiên ở trên hoặc dưới một ngưỡng nhất định, biến như vậy gọi là biến cắt cụt và hồi quy với những biến như vậy gọi là hồi quy cắt cụt. Về mặt lý thuyết, mô hình Tobin chuẩn có thể được định nghĩa với một mẫu gồm  $i$  ngân hàng như sau. Về mặt lý thuyết, mô hình có dạng như sau:

$$y_i = \begin{cases} y_i^* = \beta x_i + u_i & \text{nếu } y_i^* > 0 \\ 0 & \text{nếu } y_i^* \leq 0 \end{cases}$$

Trong đó:

- $u_i$ : sai số,  $u_i \sim N(0, \sigma^2)$
- $x_i$ : vecto các biến giải thích
- $\beta$ : các tham số chưa biết cần tìm

- $y_i^*$ : biến ngầm hay biến cắt cụt
- $y_i$ : là độ đo hiệu quả của ngân hàng,  $y_i$  được giới hạn trong  $[0;1]$ .

Về mặt thực nghiệm mô hình Tobit được viết như sau:

$$TE_t = \beta_0 + \beta_1 X_{1t} + \beta_2 X_{2t} + \beta_3 X_{3t} + \dots + \beta_n X_{nt} + u_t$$

Trong đó:

$TE_t$ : Hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng năm t

$\beta_0$ : Hằng số

$\beta_j$ : Hệ số hồi quy,  $j = (1,n)$

$X_t$ : Các biến giải thích

$U_t$ : Sai số  $u_t \sim N(0, \sigma^2)$

## **Kết luận chương I**


Chương I đã nghiên cứu và trình bày những lý thuyết cơ bản: lý thuyết về ngân hàng thương mại và hiệu quả hoạt động. Hiệu quả hoạt động là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác và sử dụng các nguồn lực của quá trình sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ nhằm đạt kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Dựa trên các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động thì các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động chủ yếu được chia làm hai nhóm: Các nhân tố khách quan là nhóm nhân tố tác động bên ngoài ngân hàng và các nhân tố chủ quan là nhóm nhân tố từ nội tại trong ngân hàng. Bên cạnh đó, chương I cũng xác định phương pháp phù hợp để tìm ra nhân tố và mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại là mô hình Tobit.

Việc nắm vững phương pháp nghiên cứu giúp cho hoạt động nghiên cứu thực tiễn hiệu quả kinh doanh cụ thể tại BIDV trong thời gian từ 2003 đến 2014 được đánh giá chi tiết, từ đó phân tích được nhân tố ảnh hưởng để đưa ra những giải pháp hợp lý nhằm giúp các nhà quản trị BIDV cải thiện tình hình hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Bởi trong điều kiện kinh tế thị trường, việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh là điều kiện để BIDV tồn tại và phát triển bền vững.

## **CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (BIDV).**

### **2.1. Phân tích về hiệu quả hoạt động kinh doanh tại BIDV.**

#### **2.1.1. Giới thiệu về sự hình thành, phát triển và cơ cấu tổ chức của BIDV**

Tên đầy đủ:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Tên giao dịch quốc tế:	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam
Tên thương hiệu:	BIDV
Biểu trưng (logo):	
Trụ sở chính:	Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại:	84-4-22205544
Fax:	84-4-22200399
Website:	<a href="http://www.bidv.com.vn">www.bidv.com.vn</a>

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tiền thân là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam, được thành lập theo Quyết định 177/TTg ngày 26/04/1957 của Thủ tướng Chính phủ, với chức năng ban đầu là cấp phát và quản lý vốn kiến thiết cơ bản từ nguồn vốn ngân sách phục vụ tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Ngày 08/11/1994, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 654/QĐ-TTg về việc chuyển giao nhiệm vụ cấp phát vốn ngân sách và tín dụng theo Kế hoạch nhà nước từ BIDV về Tổng cục Đầu tư (trực thuộc Bộ Tài chính) và Quyết định 293/QĐ-NH9 ngày 18/11/1994 của Thống đốc NHNN Việt Nam cho phép BIDV được kinh doanh đa năng như một Ngân hàng Thương mại, BIDV đã thực hiện những bước chuyển đổi cấu trúc cơ bản, định hướng kinh doanh mạnh mẽ theo

hướng một Ngân hàng thương mại đa năng, hoạt động đa ngành, kinh doanh đa lĩnh vực vì mục tiêu lợi nhuận.

Qua 55 năm trưởng thành và phát triển, BIDV đã góp phần tích cực trong sự nghiệp đổi mới kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước; khẳng định vai trò và vị trí của BIDV trong hoạt động ngân hàng; và đặc biệt, đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận với danh hiệu “Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới” và đạt được nhiều danh hiệu cao quý khác. Đến nay BIDV là một trong bốn Ngân hàng thương mại lớn nhất ở Việt Nam và là một Ngân hàng chủ lực thực thi chính sách tiền tệ quốc gia và phục vụ đầu tư phát triển, được tổ chức hoạt động theo mô hình Ngân hàng thương mại cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối.

Ngày 27/4/2012, BIDV chính thức chuyển đổi thành Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619 (đăng ký lần đầu ngày 03/04/1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 27/04/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp) với số vốn điều lệ là 23.012 tỷ đồng. Ngày 25/04/2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định số 589/QĐ-NHNN về việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB) vào BIDV. Ngày 22/05/2015, BIDV đã hoàn thành phát hành cổ phiếu hoán đổi, đưa số vốn điều lệ BIDV tăng thêm trên 3 nghìn tỷ đồng, vốn điều lệ BIDV sau khi hoàn thành sáp nhập là 31.481.237.440.000 đồng.

Tính đến thời điểm 31/12/2014, BIDV có mạng lưới như sau:

◆ Khối ngân hàng: Hội sở chính và 136 chi nhánh (bao gồm 01 Sở giao dịch), 595 Phòng giao dịch, mạng lưới hoạt động phân bố tập trung 30% ở khu vực động lực phía bắc; 24% ở khu vực động lực phía Nam; 11% ở khu vực miền núi phía Bắc; 7% ở khu vực Bắc Trung Bộ; 10% ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long; 7% ở khu vực Nam Trung Bộ; 7% ở khu vực Tây Nguyên và 4% ở khu vực đồng bằng sông Hồng; Trường đào tạo cán bộ BIDV, Trung tâm Công nghệ Thông tin; các Văn phòng đại diện: VPĐD tại Tp. Hồ Chí Minh, VPĐD tại Đà Nẵng, VPĐD tại Campuchia, VPĐD tại Myanmar, VPĐD tại Lào, VPĐD tại Séc.



♦ Khối công ty con: 05 Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC), Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên BIDV (BLC), Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản BIDV (BAMC), Công ty TNHH BIDV Quốc tế tại Hong Kong (BIDVI).

♦ Khối liên doanh: gồm 10 đơn vị liên doanh: Ngân hàng liên doanh VID Public Bank (VPB), Ngân hàng liên doanh Việt-Nga (VRB), Công ty liên doanh quản lý đầu tư BIDV-Việt Nam Partners (BVIM), Ngân hàng liên doanh Lào - Việt (LVB), Công ty liên doanh Tháp BIDV, Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (LVI), Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ BIDV METLIFE, Công ty liên doanh bảo hiểm Lào-Việt (LVI), Công ty bảo hiểm Campuchia - Việt nam (CVI), Công ty cổ phần chứng khoán Campuchia - Việt nam(CVS).

♦ Khối các đơn vị liên kết: Công ty cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (VALC), Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV (BEDC).

♦ Văn phòng đại diện tại nước ngoài: gồm 3 văn phòng đại diện của BIDV tại Lào, Campuchia và Séc.

### 2.1.2. Phân tích kết quả về hiệu quả hoạt động kinh doanh của BIDV giai đoạn 2003 - 2014.

#### 2.1.2.1. Phân tích về quy mô vốn điều lệ và quy mô tài sản

**Bảng 2.1: Bảng quy mô vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu và tổng tài sản của BIDV từ 2003 – 2014**

*Đơn vị: Triệu đồng.*

Năm	Vốn điều lệ		Vốn chủ sở hữu		Tổng tài sản	
	Giá trị	% tăng/giảm	Giá trị	% tăng/giảm	Giá trị	% tăng/giảm
2003	3.746.300	-	5.503.637	-	87.430.558	-
2004	3.866.492	3,21%	6.182.140	12,3%	102.715.949	17,5%
2005	3.970.997	2,70%	6.530.861	5,6%	121.403.327	18,2%
2006	4,077,401	2,68%	7.626.198	16,8%	161.277.291	32,8%

2007	7.699.147	88,82%	11.634.793	52,6%	204.511.148	26,8%
2008	8.755.818	13,72%	13.484.013	15,9%	246.519.678	20,5%
2009	10.498.568	19,90%	17.639.330	30,8%	296.432.087	20,2%
2010	14.599.713	39,06%	24.219.730	37,3%	366.267.769	23,6%
2011	12.947.563	-11,32%	24.390.455	0,7%	405.755.454	10,8%
2012	23.011.705	77,73%	26.494.446	8,6%	484.784.560	19,5%
2013	28.112.026	22,16%	32.039.983	20,9%	548.386.083	13,1%
2014	28.112.026	0,00%	33.271.267	3,8%	650.340.373	18,6%

*Nguồn: Theo số liệu thu thập của tác giả từ Báo cáo thường niên của BIDV*

- Nhìn chung, BIDV là ngân hàng có quy mô về vốn chủ sở hữu, tổng nguồn vốn nằm trong nhóm những ngân hàng chi phối thị trường với quy mô tài sản và vốn chủ sở hữu thuộc nhóm lớn nhất trong toàn hệ thống.

- Vốn điều lệ của BIDV luôn đáp ứng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, duy trì tốc độ tăng trưởng qua các năm. Trong đó, năm 2007 và 2012 là có tốc độ tăng trưởng cao nhất lần lượt là 88,82% và 77,73%.

+ Năm 2007, theo yêu cầu về hệ số CAR – hệ số an toàn vốn tiếp cận đáp ứng chuẩn mực quốc tế (theo quy định 457/2005/QĐ-NHNN tháng 4/2005) buộc duy trì hệ số CAR ở mức tối thiểu 8% và có thời gian ân hạn là 3 năm để các TCTD đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu này. Do đó, năm 2007, Chính phủ đã cấp bổ sung vốn điều lệ thêm 3.400 tỷ đồng để BIDV tiến tới chuẩn tối thiểu về an toàn vốn.

+ Năm 2012, đây là năm BIDV tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp, chuyển đổi thành ngân hàng thương mại cổ phần. Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định 278/QĐ-TTg về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ của BIDV lên hơn 23 tỷ đồng.

- Vốn chủ sở hữu của BIDV duy trì mức tăng trưởng tốt qua các năm nhưng tăng trưởng chủ yếu do tăng về vốn điều lệ. Trong đó năm 2013, vốn chủ sở hữu tăng 20,9% so với 2012 do BIDV đã phát hành thành công cổ phiếu ra thị trường.

- Quy mô về tổng tài sản của BIDV có mức tăng trưởng trung bình từ 2003 - 2014 là 20,1%, đạt tốc độ cao từ 2003 – 2010, và tăng trưởng chậm vào năm 2011 và 2013 do quy mô tổng tài sản ngày một tăng cao và chịu nhiều tác động bất lợi từ

môi trường kinh doanh nhiều biến động trong các năm qua. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng đã được cải thiện vào năm 2014 do sự hồi phục của nền kinh tế và hệ thống ngân hàng.

### 2.1.2.2. Phân tích về khả năng sinh lời tại BIDV

#### ➤ Phân tích về chi phí hoạt động ngân hàng

**Bảng 2.2: Phân tích chi phí hoạt động của BIDV từ 2003 – 2014**

*Đơn vị: Triệu đồng, %*

Năm	Tổng thu nhập hoạt động	Tổng Chi phí hoạt động	Tổng Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động	Trong đó:					
				Chi nhân viên	Chi nhân viên/ Tổng chi phí hoạt động	Khấu hao	Khấu hao/ Tổng chi phí hoạt động	Chi khác	Chi phí khác/ Tổng chi phí hoạt động
2003	1.185.710	661.940	55,8%	271.719	41,05%	71.610	10,82%	318.611	48,13%
2004	1.662.336	850.804	51,2%	328.214	38,58%	99.713	11,72%	422.877	49,70%
2005	4.098.343	1.325.777	32,3%	530.649	40,03%	161.196	12,16%	633.932	47,82%
2006	4.862.422	1.663.015	34,2%	756.874	45,51%	220.533	13,26%	685.608	41,23%
2007	7.794.275	2.384.821	30,6%	1.290.968	54,13%	273.626	11,47%	820.227	34,39%
2008	8.385.086	3.473.378	41,4%	1.876.002	54,01%	310.972	8,95%	1.286.404	37,04%
2009	10.153.965	4.536.214	44,7%	2.708.988	59,72%	344.320	7,59%	1.423.084	31,37%
2010	11.487.799	5.545.615	48,3%	3.076.075	55,47%	396.596	7,15%	2.072.944	37,38%
2011	15.414.478	6.652.479	43,2%	3.774.786	56,74%	524.281	7,88%	2.353.412	35,38%
2012	16.611.215	7.096.239	42,7%	3.797.946	53,52%	488.623	6,89%	2.809.670	39,59%
2013	19.163.860	7.391.042	38,6%	4.026.930	54,48%	454.074	6,14%	2.910.038	39,37%
2014	21.906.624	8.623.895	39,4%	4.919.584	57,05%	427.552	4,96%	3.276.759	38,00%

*Nguồn: Theo số liệu thu thập của tác giả từ Báo cáo thường niên của BIDV*

**Bảng 2.2** cho thấy chi phí hoạt động của BIDV từ năm 2003 – 2014 luôn tăng qua các năm. Khi so sánh chi phí hoạt động của ngân hàng với thu nhập hoạt động,

tỷ số này cho thấy mức độ hiệu quả của ngân hàng ở mức tốt. Mặc dù có sự gia tăng về quy mô chi phí hoạt động, song tỷ lệ chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động vẫn giữ sự ổn định, chiếm trung bình 42% tổng thu nhập từ hoạt động, thấp hơn chi phí hoạt động của ngành năm 2012 là 49% (theo KPMG, 2013) và có xu hướng giảm cho thấy chi phí hoạt động được kiểm soát tốt trong điều kiện kinh tế có nhiều bất ổn và lạm phát của nền kinh tế ở mức cao. Ngân hàng mặc dù tăng chi phí để nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ thị phần trước các ngân hàng khác nhưng thu nhập từ hoạt động hoàn toàn bù đắp được khoản chi phí tăng lên này.

Trong tổng chi phí hoạt động, chi phí nhân viên chiếm tỷ trọng cao, trên 50% trong chi phí hoạt động và có xu hướng tăng. Tổng số nhân viên trong ngân hàng tiếp tục gia tăng dẫn đến chi phí lương và chi phí liên quan đến nhân viên tăng để đáp ứng với việc mở rộng quy mô hoạt động như tăng số lượng giao dịch, chi nhánh... đảm bảo mặt bằng thu nhập so với các ngân hàng khác nhằm tăng tính cạnh tranh và đảm bảo nguồn nhân lực có chất lượng.

➤ **Phân tích về khả năng sinh lời tại BIDV**

Phân tích về khả năng sinh lời của ngân hàng là một trong những chỉ tiêu tài chính quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng. Khả năng sinh lời của ngân hàng phụ thuộc vào lợi nhuận, cơ cấu hoạt động kinh doanh tạo nên thu nhập ngân hàng, chi phí tạo nên thu nhập ngân hàng, mức độ sử dụng tài sản, vốn tự có để tạo nên thu nhập thuần cho ngân hàng... Trong đó, hai chỉ số tiêu biểu dùng để phân tích và đánh giá hiệu quả sinh lời từ việc sử dụng tài sản và vốn của ngân hàng là suất sinh lời trên tài sản (ROA) và suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

**Bảng 2.3: Lợi nhuận sau thuế (LNST), chỉ số tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), chỉ số tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của BIDV từ 2003 – 2014**

*Đơn vị: Triệu đồng, %*

Năm	LNST		ROA	ROE
	Giá trị	% tăng/giảm		
2003	361.079	-	0,41%	6,56%
2004	610.173	68,99%	0,59%	9,87%
2005	559.993	-8,22%	0,46%	8,57%
2006	1.075.878	92,12%	0,67%	14,11%
2007	1.531.416	42,34%	0,75%	13,16%
2008	1.979.392	29,25%	0,80%	14,68%
2009	2.817.501	42,34%	0,95%	15,97%
2010	3.760.715	33,48%	1,03%	15,53%
2011	3.199.608	-14,92%	0,79%	13,12%
2012	2.971.513	-7,13%	0,61%	11,22%
2013	4.051.008	36,33%	0,74%	12,64%
2014	4.985.667	23,07%	0,77%	14,98%

*Nguồn: Theo số liệu thu thập của tác giả từ Báo cáo thường niên của BIDV*

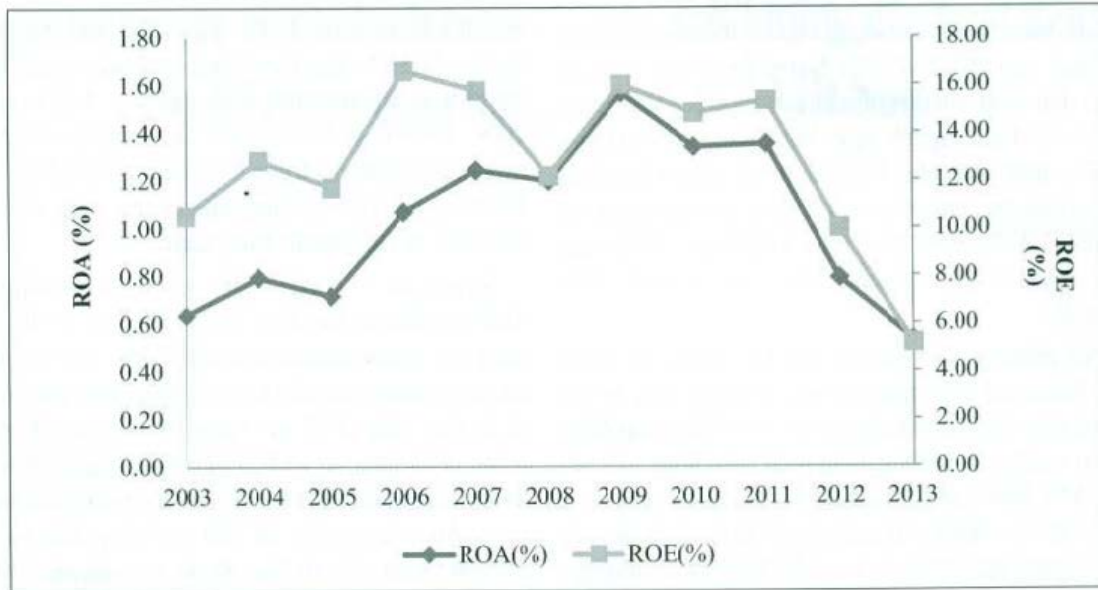
- Lợi nhuận sau thuế của BIDV nhìn chung đều có bước tăng trưởng tốt qua các năm, nằm trong nhóm 3 NHTMCP Nhà nước luôn dẫn đầu về lợi nhuận đạt được trong các NHTM qua các năm. Trong đó giai đoạn 2003 – 2010, lợi nhuận sau thuế của BIDV tăng trưởng liên tục do tình hình kinh tế phát triển thuận lợi. Tuy nhiên, năm 2005; 2011 và 2012 lại có sự sụt giảm.

+ Năm 2005, lợi nhuận sau thuế giảm 8,22% so với năm trước do số trích dự phòng rủi ro (DPRR) thực hiện là rất lớn. Nguyên nhân là năm 2005 là năm đầu tiên thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, theo đó việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được hướng theo thông lệ quốc tế. BIDV đã ưu tiên trích lập dự phòng nên chi phí trích lập dự phòng chiếm 73% chênh lệch thu chi trước trích DPRR của 2005.

+ Giai đoạn 2011 – 2012, lợi nhuận sau thuế của BIDV lại giảm lần lượt 14,92% và 7,13% so với năm trước nhưng vẫn thấp hơn so với trung bình ngành lần lượt giảm 27% và 23% (theo KPMG, 2013). Lợi nhuận giảm là do BIDV đã gia tăng trích lập dự phòng (năm 2011 đã trích DPRR tăng 245% so với 2010, năm 2012 đã trích DPRR tăng 23% so với 2011), thực hiện trích đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo yêu cầu của quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, đây là một trong tiền đề để chuẩn bị sẵn sàng cho tiến trình cổ phần hoá BIDV. Thêm vào đó tình hình kinh tế khó khăn trong năm 2011 – 2012, khi mà khủng hoảng kinh tế làm suy yếu tình hình kinh doanh của hầu hết các ngành công nghiệp, nhu cầu vay nợ thấp và thay đổi trong lãi suất đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của BIDV.

- Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng bình quân của LNST giai đoạn 2003 – 2014 là 30,7%, giúp BIDV đảm bảo thực hiện trích lập đủ dự phòng rủi ro và các mục tiêu đề ra (thu nhập của người lao động, quyền lợi cho cổ đông, nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước).

- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của BIDV giai đoạn từ 2003 – 2010 tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước do tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu được duy trì một cách hợp lý, lợi nhuận sau thuế tăng trưởng cao. ROA và ROE giai đoạn từ 2011 – 2014 biến động nhẹ: giảm mạnh vào 2011 – 2012 do lợi nhuận sau thuế giảm như đã phân tích ở trên và tăng nhẹ từ 2013 – 2014. Nhưng nhìn chung, hai chỉ số ROA và ROE của BIDV vẫn thấp hơn so với trung bình của ngành ngân hàng giai đoạn 2003 – 2011 và thấp hơn yêu cầu tiêu chuẩn của Camels (ROA từ 1% trở lên, ROE từ 15% trở lên).



**Hình 2.1: Chỉ số ROA và ROE ngành ngân hàng từ 2003 - 2013**

*Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 209 tháng 11/2014*

- Đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam sau khi trải qua thời kỳ thịnh vượng từ 2003 – 2009 đã chứng kiến giai đoạn 2010 – 2013 có sự suy giảm mạnh trong kết quả hoạt động kinh doanh. Tỷ suất sinh lời ROA và ROE của hệ thống bắt đầu giảm mạnh từ 2010, từ mức đỉnh 2009 gần 1,6% (ROA) và 16% (ROE) xuống còn 0,53% (ROA) và 5,18% (ROE) vào năm 2013. Không năm ngoài xu hướng trên, chỉ số ROA và ROE của BIDV cũng giảm từ định 1,03% (ROA) và 1,15% (ROE) xuống 0,61% (ROA) và 11,22% (ROE) vào năm 2011 và tăng nhẹ đạt mức cao hơn trung bình ngành. Chỉ số ROA và ROE của năm 2013 và 2014 được cải thiện là do lợi nhuận sau thuế của BIDV tăng trưởng cao hơn so với năm trước. Mặt khác, tốc độ tăng trưởng tổng tài sản và vốn chủ sở hữu thấp hơn so với lợi nhuận sau thuế dẫn đến ROA và ROE tăng hơn so với năm trước.

### **2.1.2.3. Phân tích hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng tại BIDV**

Trong giai đoạn 2003 – 2014, cho vay khách hàng luôn chiếm tỷ lệ cao trên từ 60% - 70% tổng tài sản. Điều này cho thấy, thu nhập từ lãi cho vay khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập của BIDV. Do đó, hiệu quả hoạt động của BIDV phụ thuộc phần lớn vào hoạt động tín dụng.

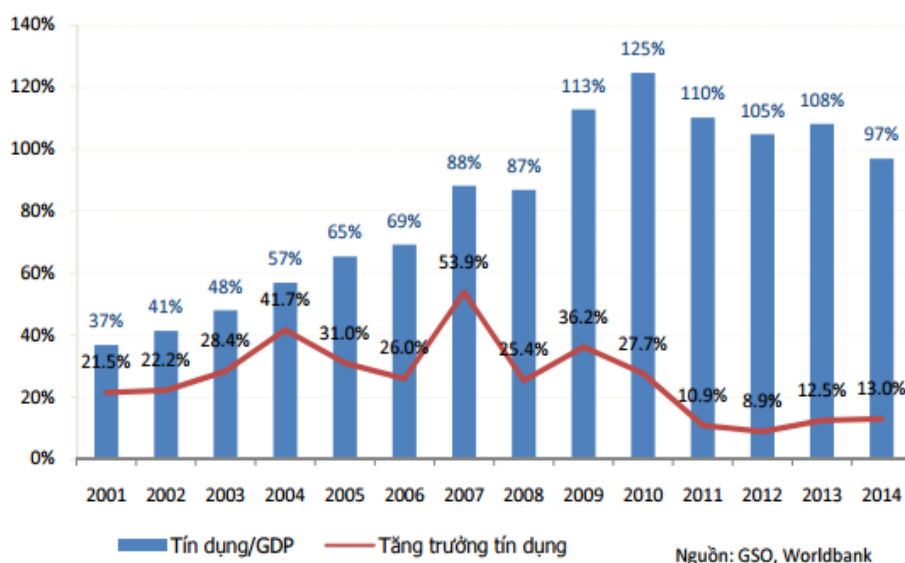
**Bảng 2.4: Bảng tỷ lệ tổng dư nợ/Tổng tài sản của BIDV từ 2003 – 2014***Đơn vị: Triệu đồng, %*

<b>Năm</b>	<b>Tổng tài sản</b>	<b>Tổng dư nợ</b>	<b>% Tổng dư nợ/ Tổng tài sản</b>
2003	87.430.558	63.758.459	72,92%
2004	102.715.949	72.430.175	70,52%
2005	121.403.327	85.434.376	70,37%
2006	161.277.291	98.638.838	61,16%
2007	204.511.148	131.983.554	64,54%
2008	246.519.678	160.982.520	65,30%
2009	296.432.087	206.401.908	69,63%
2010	366.267.769	254.191.575	69,40%
2011	405.755.454	293.937.120	72,44%
2012	484.784.560	339.923.668	70,12%
2013	548.386.083	391.035.051	71,31%
2014	650.340.373	445.693.100	68,53%

*Nguồn: Theo số liệu tính toán của tác giả từ Báo cáo thường niên của NHTM*



### ➤ Tăng trưởng tín dụng



**Hình 2.2: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và GDP (%) từ 2001 – 2014**

*Nguồn: Phạm Cao Minh, MBS, 05/2015*

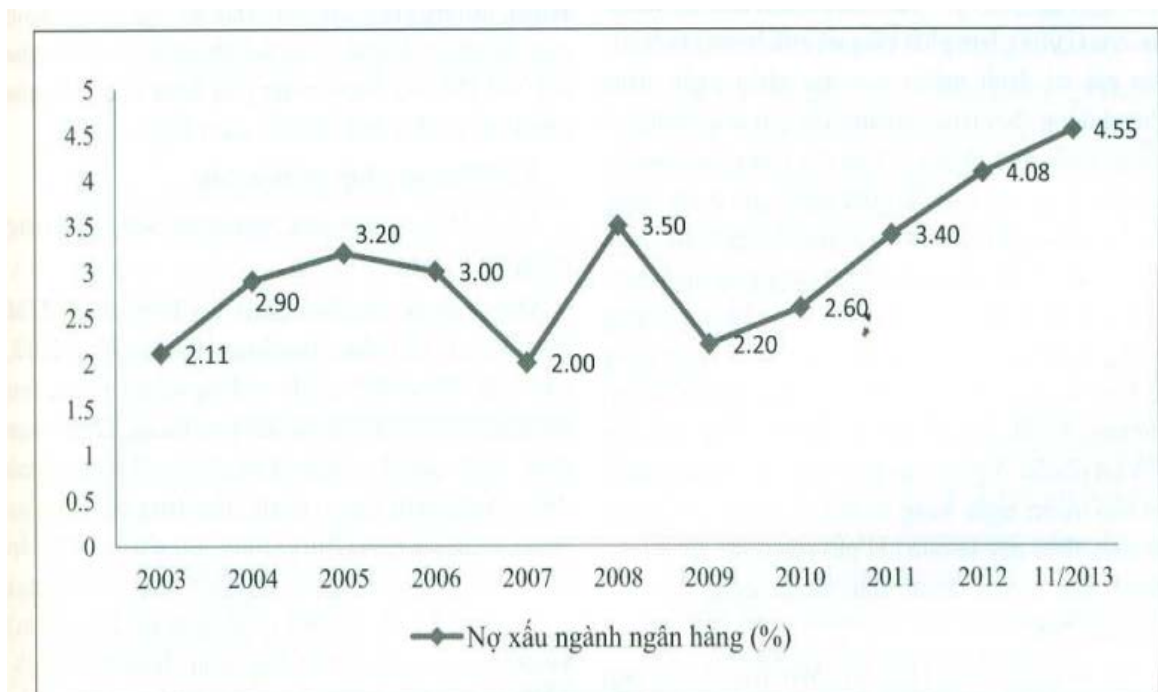
**Bảng 2.5: Tổng dư nợ và tỷ lệ nợ xấu của BIDV giai đoạn 2003 – 2014**

*Đơn vị: Triệu đồng, %*

Năm	Tổng dư nợ		Tỷ lệ nợ xấu
	Giá trị	% tăng/giảm	
2003	63.758.459	-	29,53%
2004	72.430.175	13,60%	33,96%
2005	85.434.376	17,95%	28,07%
2006	98.638.838	15,46%	8,83%
2007	131.983.554	33,80%	5,12%
2008	160.982.520	21,97%	2,60%
2009	206.401.908	28,21%	2,70%
2010	254.191.575	23,15%	2,53%
2011	293.937.120	15,64%	2,76%
2012	339.923.668	15,65%	2,70%
2013	391.035.051	15,04%	2,26%
2014	445.693.100	13,98%	2,03%

*Nguồn: Theo số liệu tính toán của tác giả từ Báo cáo thường niên của BIDV*

Tốc độ tăng trưởng tín dụng của BIDV duy trì mức tăng trưởng ổn định, thấp hơn mức tăng trưởng nóng của ngành, nằm trong mức an toàn và cho phép của Ngân hàng Nhà nước trong việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng đạt mức cao để kiềm chế lạm phát và hạn chế nợ xấu nhằm ổn định nền kinh tế vĩ mô. Dự nợ tín dụng có tốc độ tăng trưởng liên tục từ 2003 – 2007, đạt đỉnh điểm là năm 2007 với tốc độ tăng trưởng 33,8%, trong khi của ngành là 53,9% sau đó giảm dần. Tốc độ tăng trưởng tín dụng từ năm 2011 trở đi có xu hướng giảm đáng kể, tăng trưởng tín dụng chỉ đạt khoảng 15,6% năm 2012 – 2013 và giảm xuống 13,98% năm 2014.



**Hình 2.3: Tỷ lệ nợ xấu ngành ngân hàng từ 2003 – 11/2013**

*Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 209 tháng 11/2014*

#### ➤ Tỷ lệ nợ xấu

- Nhìn chung, giai đoạn 2003 – 2007, tỷ lệ nợ xấu của BIDV cao hơn nhiều so với trung bình ngành, giai đoạn 2008 – 2014, tỷ lệ nợ xấu của BIDV được kiểm soát ở mức dưới 3%.

- Năm 2005, BIDV thực hiện đánh giá theo điều 6 QĐ 493 dẫn đến tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn khi thực hiện theo QĐ 488.

- Năm 2006, BIDV thực hiện phân loại khách hàng theo điều 7 QĐ 493, phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng có dư nợ trên 5 tỷ đồng. Trong năm 2007, BIDV tiếp tục hoàn thiện và triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống đối với toàn bộ khách hàng. BIDV chấp nhận tỷ lệ nợ xấu cao hơn so với ngành.

- Tỷ lệ nợ xấu giai đoạn này cao do BIDV có khoản nợ xấu tồn đọng chiếm tỷ trọng lớn. Trước đây, BIDV phải cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước như cho vay các công ty, doanh nghiệp nhà nước nhằm cứu vãn tình trạng ngừng sản xuất, giải thể, cho vay đóng tàu đánh bắt xa bờ khắc phục hậu quả cơn bão số 5 năm 1997.... Các khoản vay đều trong tình trạng thiếu hoặc không có tài sản bảo đảm tiền vay hay thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Đối tượng cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch của Nhà nước chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước, họ vẫn mang nặng tư tưởng bao cấp, ít nghĩ tới trách nhiệm trả nợ mặc dù đã chuyển đổi cơ chế sang vay trả. Khi người vay không trả được nợ thì trình Nhà nước hoãn, giãn thời gian trả nợ, khoan nợ. BIDV không thể bán, phát mãi tài sản để thu hồi nợ. Theo quyết định 493 thì nợ đó trở thành nợ xấu, làm tỷ lệ nợ xấu trong những năm 2003 – 2006 của BIDV cao gấp nhiều lần so với toàn ngành. Trước áp lực tỷ lệ nợ xấu cao, BIDV đã tích cực đưa ra phương án xử lý, các giải pháp nhằm kiểm soát và giảm nợ xấu, làm tăng chất lượng tài sản. Đặc biệt trong năm 2006 là mốc thời gian để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, do đó, công tác xử lý nợ được BIDV xác định là trọng tâm trong kế hoạch năm. Bước đi quan trọng trong năm 2006 là BIDV ban hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, giúp kiểm soát danh mục tín dụng cũng như đánh giá khách hàng vay một cách có hệ thống kết hợp với chính sách cho vay một cách thận trọng ngăn ngừa phát sinh nợ xấu. Đồng thời, BIDV thực hiện chuyển dịch cơ cấu tín dụng tốt theo hướng đã đề ra, đã tập trung xử lý những khoản nợ xấu, xử lý nợ tồn đọng và thực hiện hạch toán nợ ngoại bảng bằng cách sử dụng quỹ dự phòng rủi ro. Vì vậy, năm 2006, khoản nợ vay được khoan nợ giảm 99% so với 2003 và được xử lý dứt điểm trong năm 2007. Nhờ đó,

tỷ lệ nợ xấu năm 2006 đã giảm đáng kể xuống còn 8,83% so với 28,07% của năm 2005 và 33,96% của năm 2004.

- Ngay sau đó, BIDV đã tích cực thay đổi chính sách trong hoạt động tín dụng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và kiểm soát nợ xấu: Tỷ trọng tổng dư nợ cho vay chiếm tỷ lệ hợp lý trong tổng tài sản, giảm tỷ trọng cho vay doanh nghiệp Nhà nước, các khoản cho vay theo chỉ định và kế hoạch Nhà nước. Cơ cấu khách hàng được chuyển dịch phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay, ưu tiên doanh nghiệp phát triển tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn. Cho vay theo ngành nghề đẩy mạnh vào các lĩnh vực nhiều tiềm năng như điện, xi măng, hỗ trợ xuất nhập khẩu, hạn chế trong lĩnh vực cho vay kinh doanh bất động sản. Tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm trong năm 2007 và duy trì ở mức dưới 3% từ năm 2008 – 2014 theo mục tiêu của Hội đồng quản trị và thấp hơn mức thực hiện chung của toàn ngành.

## **2.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của BIDV.**

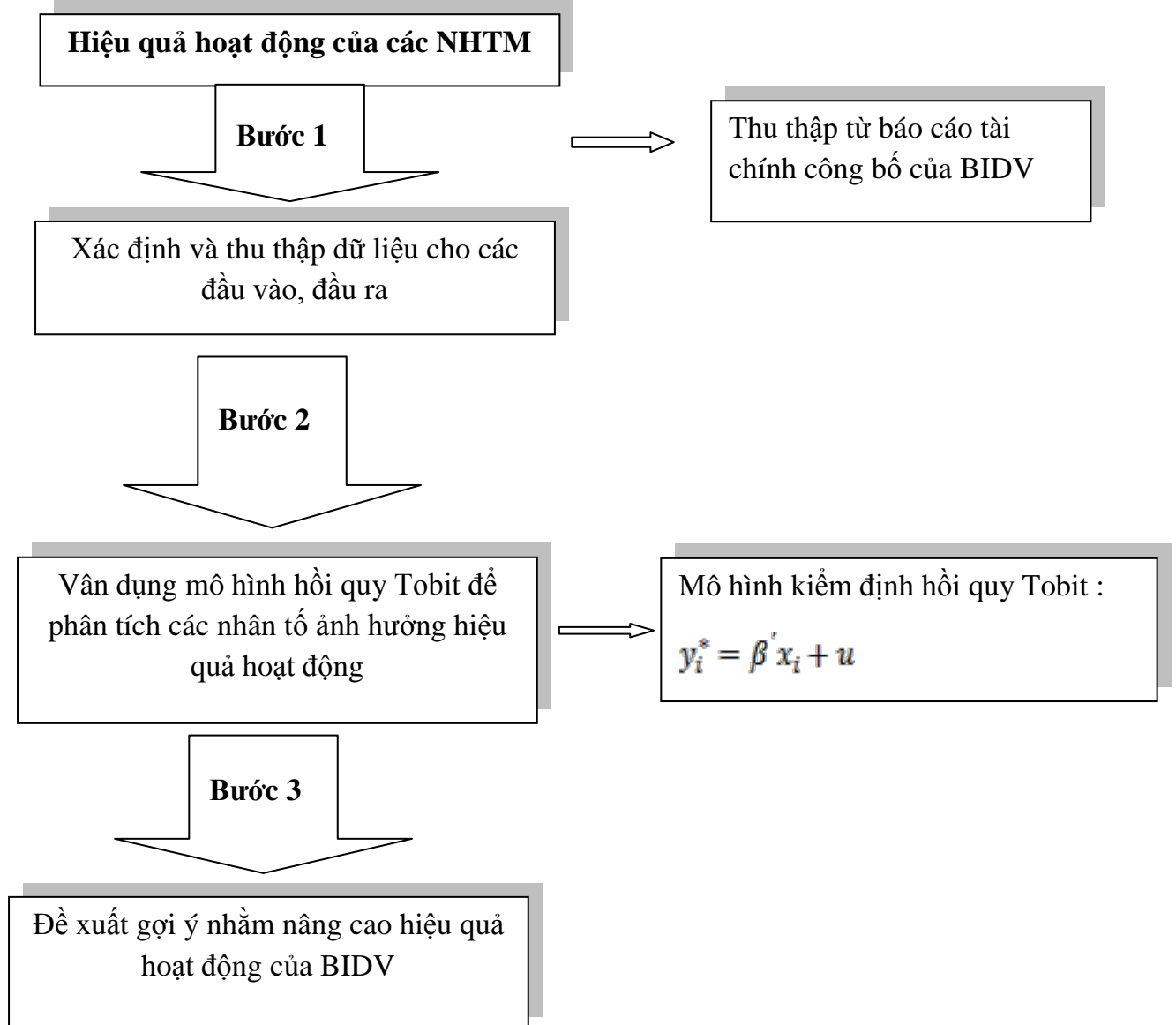
Với đặc trưng của cấu trúc dữ liệu là bị cắt cụt, do đó mô hình phù hợp được lựa chọn sử dụng ở đây là mô hình hồi quy Tobit với dữ liệu hỗn hợp gồm 12 quan sát từ năm 2003 - 2014.

Mục tiêu của mô hình này là nhằm lý giải các nhân tố gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của BIDV. Các nhân tố được xem xét chia thành hai nhóm: nhóm các nhân tố đặc thù của ngân hàng (nhân tố bên trong ngân hàng) và các nhân tố điều kiện thị trường (nhân tố bên ngoài ngân hàng). Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu của luận bị giới hạn nên để mô hình có ý nghĩa chỉ xem xét các nhân tố bên trong của Ngân hàng. Việc lựa chọn các biến này có thể dựa trên các chỉ số đánh giá theo tiêu chuẩn CAMEL như an toàn vốn (C), chất lượng tài sản (A), khả năng quản lý (M), thu nhập (E), và tính thanh khoản (L). Ngoài ra còn dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008), Ngo, Dang Thanh (2012), Anthony N.Rezitis (2004), Thân Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014) về đề tài nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy Tobit để kiểm định các nhân tố tác động lên hiệu quả của BIDV trong khoảng thời gian 12 năm 2003 – 2014.

### 2.2.1. Quy trình nghiên cứu

Khái quát các bước thực hiện nghiên cứu thực nghiệm đánh giá hiệu quả hoạt động của BIDV như sau:

Sơ đồ các bước thực hiện nghiên cứu thực nghiệm được thể hiện:



Bước 1: Xác định và thu thập số liệu các đầu vào, đầu ra. Số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng được công bố trong khoảng thời gian nghiên cứu.

Bước 2: Vận dụng mô hình hồi quy Tobit để xác định các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của BIDV.

Bước 3: Dựa trên các kết quả từ các mô hình, đưa ra một số đề xuất gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của BIDV.

### 2.2.2 Mô hình hồi quy Tobit kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của BIDV:

$$TE_t = C + \alpha_1 LNSIZE_t + \alpha_2 LNHEADCOUNT_t + \alpha_3 ETA_t + \alpha_4 NPL_t + \varepsilon$$

Trong đó:

- + TE: chỉ số đo hiệu quả kỹ thuật;
- + LNSIZE: logarit của tổng tài sản;
- + LNHEADCOUNT: logarit của số lượng lao động;
- + ETA: tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản;
- + NPL: tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ.

**Bảng 2.6. Mô tả các biến sử dụng cho mô hình hồi quy Tobit**

<b>Biến</b>	<b>Các nghiên cứu</b>	<b>Cách tính</b>	<b>Dấu kỳ vọng</b>
TE	(1) Nguyễn Việt Hùng (2008) (2) TS Thân Thị Thu Thủy - Ths Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014) (3) Ngô Đăng Thành (2012)	Chỉ số đo hiệu quả kỹ thuật tính bằng DEAP	
LNSIZE	(1) Anthony N.Rezitis (2004) (2) Thân Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014)	Logarit tổng tài sản	+/-

	(3) Nguyễn Việt Hùng (2008)		
LNHEADCOUNT	(1) Donsyah Yudistira (2004)	Logarit số lượng lao động	-
ETA	(1) Thân Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014) (2) Nguyễn Việt Hùng (2008)	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	+
NPL	(1) Nguyễn Việt Hùng (2008) (2) Nguyễn Minh Sáng (2013) (3) Thân Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014)	Nợ xấu/Tổng dư nợ	-

*Nguồn: tổng hợp của tác giả từ các bài nghiên cứu*

#### ❖ Giải thích các biến

(1) **TE**: chỉ số đo hiệu quả kỹ thuật được tính bằng phần mềm DEAP 2.1.

(2) **LNSIZE**: logarit của tổng tài sản. Trong mô hình hồi quy, biến tổng tài sản được xem như là biến đại diện cho quy mô để tính lợi thế chi phí có thể liên quan đến quy mô (lợi thế kinh tế theo quy mô). Tổng tài sản có thể có sự tác động tích cực lên lợi nhuận ngân hàng nếu có các lợi thế kinh tế đáng kể theo quy mô. Mặt khác, nếu tăng đa dạng hóa dẫn đến rủi ro cao hơn, biến có thể biểu hiện tác động tương quan âm.

(3) **LNHEADCOUNT**: logarit của số lượng lao động. Theo Donsyah Yudistira (2004), biến này đại diện cho chi phí hoạt động ngân hàng thông qua việc trả lương, thưởng, chi phí đào tạo,... đối với đội ngũ nhân viên của ngân hàng. Ngân hàng càng mở rộng quy mô thì đòi hỏi sự tăng trưởng số lượng lao động. Tuy nhiên tốc độ tăng nhân sự tăng nhanh hơn tốc độ phát triển của ngân hàng sẽ tạo nên sự lãng phí nguồn nhân lực, gia tăng chi phí, ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng.

(4) **ETA**: tỷ lệ Vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản. Tỷ lệ này đo lường sức mạnh về vốn của ngân hàng. Về mặt lý thuyết, tỷ lệ này có thể ảnh hưởng tích cực cũng

như tiêu cực đến mức hiệu quả đối với ngân hàng. Tỷ lệ này giảm cho thấy hoặc là có sự gia tăng các khoản nợ vay; hoặc có sự gia tăng trong tổng tài sản; hoặc là cả hai yếu tố trên. Điều này cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng phải đối mặt với rủi ro cao hơn. Lý thuyết cấu trúc vốn cho rằng việc sử dụng nợ (vốn chủ sở hữu) thực sự có thể làm giảm (tăng) chi phí vốn của doanh nghiệp. Như vậy, một hệ số ước lượng vốn chủ sở hữu / tổng tài sản dương (âm) cho biết việc quản lý cấu trúc vốn ngân hàng có hiệu quả (không hiệu quả) hay không.

(5) **NPL**: tỷ lệ Nợ xấu/ Tổng dư nợ. Nợ xấu là chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng. Bản chất của nợ xấu ngân hàng là do khách hàng vay sử dụng tiền vay không hiệu quả, và nó thường phát sinh sau một chu kỳ vay vốn, khoản vay đó không thể thanh toán đầy đủ cho ngân hàng.

Thực tế, nợ xấu hiện nay được tích lũy từ trước đây do môi trường kinh doanh xấu đi kể từ năm 2008, khách hàng vay gặp nhiều khó khăn về tài chính và hoạt động. Yêu cầu giải quyết bài toán nợ xấu là rất cấp bách, bởi nợ xấu đang trở thành gánh nặng không chỉ cho hoạt động ngân hàng, doanh nghiệp mà cho cả nền kinh tế. Nếu xử lý chậm thì cả ngân hàng và doanh nghiệp đều khó có thể khơi thông vốn thêm ngày ấy, từ đó sẽ ảnh hưởng tới cả nền kinh tế, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế do vốn ứ đọng, sản xuất kinh doanh trì trệ. Nếu tỷ lệ này cao có thể đẩy ngân hàng đến tình trạng phá sản. Như vậy, dấu tác động của NPL đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng được kỳ vọng là âm. Cũng đồng nghĩa với việc nếu chỉ số này càng nhỏ thể hiện chất lượng tín dụng càng cao.

### **2.2.3. Kết quả ước lượng mô hình Tobit**

Phân tích các nhân tố có khả năng tác động tới hiệu quả hoạt động toàn bộ ước lượng được từ phần mô hình DEA của BIDV. Ta có mô hình như sau:

$$TE_t = C + \alpha_1 LNSIZE_t + \alpha_2 LNHEADCOUNT_t + \alpha_3 ETA_t + \alpha_5 NPL_t + \varepsilon$$

Kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật của mô hình hồi quy Tobit được thể hiện trong bảng 2.15:



**Bảng 2.7: Kết quả mô hình Tobit**

```
tobit te lnsize lnheadcount teta npl, ll(0)
```

```
Tobit regression
```

```
Number of obs = 12
LR chi2(4) = 16.93
Prob > chi2 = 0.0020
Pseudo R2 = -0.3749
```

```
Log likelihood = 31.03777
```

te	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnsize	.5448454	.1716721	3.17	0.013	.1489688	.940722
lnheadcount	-1.330355	.3498163	-3.80	0.005	-2.137033	-.5236776
teta	-2.058812	1.584598	-1.30	0.230	-5.7129	1.595277
npl	-.4982504	.2137535	-2.33	0.048	-.9911669	-.0053338
_cons	2.008185	.2531491	7.93	0.000	1.424423	2.591948
/sigma	.0182166	.0037185			.0096419	.0267914

```
obs. summary:      0 left-censored observations
                   12 uncensored observations
                   0 right-censored observations
```

*Nguồn: Kết quả ước lượng từ mô hình Tobit của tác giả*

Các biến	Hệ Số	Sai số chuẩn	t	P> t	Khoảng tin cậy 95%	
LNSIZE	.5448454	.1716721	3.17	0.013	.1489688	.940722
LNHEADCOUNT	-1.330355	.3498163	-3.80	0.005	-2.137033	-.5236776
TE/TA	-2.058812	1.584598	-1.30	0.230	-5.7129	1.595277
NPL	-.4982504	.2137535	-2.33	0.048	-.9911669	-.0053338
_CONs	2.008185	.2531491	7.93	0.000	1.424423	2.59194
<b>Giá trị P-value = 0.0020 &lt; 5%</b>						

$$TE_t = 2.0082 + 0.5448 \cdot LNSIZE_t - 1.3304 \cdot LNHEADCOUNT_t - 2.0588 \cdot ETA_t - 0.4983 \cdot NPL_t + \varepsilon$$

Kết quả ước lượng từ mô hình Tobit cho thấy giá trị P-value = 0,0020 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng

thời bằng không bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5%. Nghĩa là mô hình này phù hợp và có thể sử dụng kết quả từ mô hình để thực hiện các phân tích tiếp theo.

$P > |t|$  cho biết ý nghĩa thống kê của biến độc lập trong mối quan hệ với biến phụ thuộc TE.

Trong đó, biến LNSIZE và biến NPL có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; biến LNHEADCOUNT có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Biến TE/TA trong giới hạn của bộ dữ liệu khảo sát, tác giả chưa tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc là TE. Kết quả phân tích cụ thể như sau:

Bảng 2.7 cho thấy biến tổng tài sản ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thể hiện qua dấu và giá trị của hệ số hồi quy  $\alpha_1 = 0.5448454$ . Biến tổng tài sản có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95% với t-value = 3.17 và p-value = 0.013. Như vậy, tổng tài sản của ngân hàng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng, theo kết quả mô hình thì khi biến tổng tài sản tăng thêm một đơn vị thì hiệu quả kỹ thuật tăng thêm 54,48%. Tuy nhiên, BIDV cần cân nhắc kỹ trước khi quyết định tăng vốn để mở rộng quy mô hoạt động hiện tại của mình bởi vì theo kết quả nghiên cứu ở trên thì có BIDV hiện nay đang đối mặt với xu hướng hiệu suất giảm theo quy mô, nghĩa là nếu tăng vốn quá nhiều có thể làm hiệu quả toàn bộ giảm. Để tránh những tác động của quy luật này BIDV nên đầu tư phát triển theo chiều sâu và cung cấp các loại hình dịch vụ ngân hàng mới, trong đó các dịch vụ này cần phải dựa trên nền tảng tiến bộ công nghệ ngân hàng có vậy BIDV mới có thể nâng cao năng suất các yếu tố đầu vào.

Tương tự, theo kết quả mô hình, sự ảnh hưởng của biến số lượng lao động trong ngân hàng cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động. Với kết quả ước lượng  $\alpha_2 = -1.330355$ , hệ số  $\alpha_2$  mang dấu âm, đúng kỳ vọng trong phân tích chi phí hoạt động của ngân hàng p-value = 0.005.

Tuy nhiên, nếu như kỳ vọng thì đây sẽ là một trở ngại lớn trong giai đoạn sắp tới, khi các ngân hàng Việt Nam phải bình đẳng trên thị trường đáp ứng theo thông lệ quốc tế và các hiệp ước thương mại mà Việt Nam đã tham gia, sự xuất hiện ngày càng nhiều các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đòi hỏi

BIDV cần đổi mới mạnh mẽ hơn về mặt cấu trúc, cách thức điều hành, chiến lược và định hướng phát triển để hoạt động có hiệu quả trong môi trường ngày càng cạnh tranh gay gắt.

Với biến *Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (ETA)*, theo kết quả mô hình nếu tỷ lệ tăng 1% sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động 205,88%. Mô hình chưa thể khẳng định được tác động của nhân tố này, cần có một nghiên cứu khác để xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này.

Tỷ lệ *Nợ xấu/Tổng dư nợ (NPL)* luôn là tỷ lệ rất được sự quan tâm không chỉ của BIDV mà còn công tác điều hành quản lý nền kinh tế quốc gia, theo kết quả ước lượng mô hình Tobit, tỷ lệ nợ xấu (NPL) có hệ số ước lượng  $\alpha_5 = -0.4982504$  có dấu âm phù hợp với kỳ vọng phân tích của mô hình. Khi nợ xấu tăng thêm một đơn vị thì sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động 49,83%. Hay nói cách khác tỷ lệ nợ xấu càng cao, hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng giảm và ngược lại. Điều này cho thấy, để tăng hiệu quả hoạt động, BIDV không chỉ tập trung phát triển quy mô, sản phẩm mà cần phải quan tâm chú ý đến chất lượng sản phẩm dịch vụ, hạn chế nợ xấu vì đây là yếu tố có thể phá hủy thành quả hoạt động của ngân hàng nếu thiếu sự kiểm soát một cách hệ thống, thường xuyên và liên tục.

## Kết luận chương II

Phân tích kết quả phân tích hiệu quả hoạt động cho thấy BIDV đã đạt được nhiều thành công nhất định như lợi nhuận có sự tăng trưởng qua các năm, thu nhập từ hoạt động tín dụng là cấu phần chủ yếu tạo nên thu nhập ngân hàng, tăng trưởng vốn điều lệ, hệ số an toàn vốn đáp ứng theo quy định của NHNN, hoạt động huy động và tín dụng tăng trưởng cao.

Tuy nhiên, hạn chế trong hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam cho thấy tỷ lệ ROA, ROE vẫn còn ở mức thấp, cơ cấu thu nhập chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào hoạt động tín dụng, chất lượng dịch vụ và công nghệ ngân hàng vẫn còn nhiều hạn chế.

Dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Việt Hùng (2008), Ngo, Dang Thanh (2012), Thân Thị Thu Thủy - Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2014), nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy Tobit để kiểm định các nhân tố tác động lên hiệu quả hoạt động trong khoảng thời gian 12 năm 2003 – 2014. Kết quả ước lượng từ mô hình Tobit cho thấy giá trị P-value = 0,002 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Kết quả này hàm ý rằng giả thiết về các hệ số hồi quy đồng thời bằng không bị bác bỏ với mức ý nghĩa 5%. Nghĩa là mô hình này phù hợp và có thể sử dụng kết quả từ mô hình để thực hiện các phân tích tiếp theo.

Các biến phù hợp có thể đại diện cho tổng thể, độ tin cậy cao bao gồm biến quy mô tổng tài sản, số lượng lao động, và tỷ lệ nợ xấu; trong đó biến quy mô tổng tài sản có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động. Đồng thời, BIDV cần kiểm soát tỷ lệ nợ xấu và chi phí đầu vào tránh ảnh hưởng tiêu cực lên hiệu quả kinh doanh.

## **CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BIDV.**

### **3.1. Kết luận**

#### **3.1.1.Đánh giá về hiệu quả hoạt động tại BIDV.**

Kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của BIDV giai đoạn 2003 – 2014 cho thấy đã đạt được các kết quả chủ yếu sau :

➤ Nhóm chỉ tiêu về quy mô:

- BIDV luôn duy trì tốc tăng trưởng vốn và quy mô tài sản, tiếp tục là một trong những NHTM có quy mô tổng tài sản dẫn đầu thị trường.

- Chất lượng tài sản của ngân hàng được nâng cao một cách bền vững trong thời gian qua thể hiện qua cơ cấu tài sản ngày càng chuyển biến hợp lý và hiệu quả hơn. Tổng dư nợ cho vay khách hàng chiếm trung bình 68,85% tổng tài sản, duy trì tốc độ tăng trưởng trong quy định của Ngân hàng nhà nước.

➤ Nhóm chỉ tiêu hiệu quả

- Trong điều kiện chung của nền kinh tế, BIDV đã kịp thời ứng phó với diễn biến thị trường và sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, khả năng sinh lời của ngân hàng vẫn tăng trưởng khá tốt. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) có xu hướng tăng đều qua các năm. Tương đồng với ROA, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) cũng được cải thiện. Tuy nhiên, chỉ số sinh lời của BIDV giai đoạn 2003 – 2014 vẫn thấp hơn so với yêu cầu của thông lệ quốc tế.

- Phần lớn lợi nhuận hoạt động của BIDV được tạo ra từ thu nhập lãi, chủ yếu là thu nhập từ tín dụng.

- Chỉ số về chi phí hoạt động là một điểm mạnh trong hoạt động của BIDV. Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động tương đối tốt so với toàn ngành, giảm dần qua các năm. Trong đó, chi phí lương và chi phí liên quan đến nhân viên chiếm hơn 50% tổng chi phí hoạt động, có xu hướng tăng do số lượng nhân viên tăng hằng năm.

- Tuy nhiên, BIDV đã kiểm soát tốt chi phí hoạt động, nguồn thu nhập từ hoạt động tạo ra hoàn toàn bù đắp được khoản chi phí tăng lên này.

➤ Nhóm chỉ tiêu về chất lượng

- Từ ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao, BIDV đã tiến hành hàng loạt các biện pháp kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng chặt chẽ tới từng khoản vay, từng khách hàng, hạn chế cho vay khách hàng có nợ xấu, tích cực xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm thu hồi nợ, cơ cấu, xử lý rủi ro và bán nợ làm giảm mạnh tỷ lệ nợ xấu xuống mức dưới 3%.

- BIDV đã duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 3% thấp hơn so với toàn ngành dù tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành đã tăng rất cao trong năm 2012 và 2013 cho thấy nỗ lực cũng như hiệu quả trong kiểm soát chất lượng tín dụng và xử lý nợ xấu, làm sạch bảng cân đối.

### **3.1.2. Thảo luận kết quả về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại BIDV.**

Mô hình hồi quy Tobit đã cho thấy có ảnh hưởng tích cực của quy mô tổng tài sản lên hiệu quả kinh doanh. Việc gia tăng tổng tài sản cần được cân nhắc khi BIDV đã có hiệu quả giảm dần theo quy mô. Thêm vào đó, để gia tăng lợi nhuận, BIDV cần sử dụng các yếu tố đầu vào một cách tối ưu, cắt giảm chi phí lương, chi phí khác, chi phí trả lãi tăng cường áp dụng công nghệ thông tin nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ để thu hút khách hàng. Ngoài ra, BIDV cần kiểm soát chặt chẽ quy trình tín dụng, hạn chế gia tăng và tăng cường xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng tránh ảnh hưởng tiêu cực lên hiệu quả kinh doanh.

## **3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đối với ngân hàng BIDV.**

### **3.2.1. Nâng cao năng lực tài chính**

Kết quả ước lượng của mô hình Tobit cũng cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản ETA và LNSIZE có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của BIDV.

Đồng thời, là điều kiện giúp BIDV tăng khả năng cạnh tranh với không chỉ ngân hàng trong nước mà còn cả những tập đoàn tài chính nước ngoài được phép kinh doanh tại Việt Nam, nâng cao khả năng quản trị rủi ro, là cơ sở tăng cường nguồn lực tài chính nhằm phục vụ công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, mở

rộng mạng lưới kênh phân phối, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Nâng cao năng lực tài chính có thể bằng cách tăng vốn tự có hoặc nâng cao tỷ suất sinh lời.

Cụ thể, nâng cao năng lực tài chính nhằm đảm bảo đạt hiệu quả cao sử dụng vốn kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận và mục tiêu tăng trưởng, đảm bảo đủ vốn cho kinh doanh với chi phí hợp lý. Nâng cao năng lực tài chính là một biện pháp quan trọng để đối phó với những thay đổi trong lãi suất thị trường, nhằm kiểm soát và bảo vệ nguồn thu từ lãi, chi phí trả lãi, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, giá trị tài sản của ngân hàng để sử dụng vốn kinh doanh hợp lý và chống đỡ những rủi ro, đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng dịch vụ ngày càng cao của khách hàng trong nền kinh tế thị trường chỉ có nâng cao năng lực tài chính thì ngân hàng mới có khả năng đáp ứng nhu cầu đối với các dịch vụ ngân hàng hiện đại ngày càng cao của khách hàng. Một trăm ngân hàng thì một trăm ngân hàng đều hoạt động trong các lĩnh vực giống nhau như huy động vốn, dịch vụ, tín dụng... Điều các ngân hàng hơn nhau chính là lòng tin của khách hàng. Vì vậy, chỉ có nâng cao năng lực tài chính thì ngân hàng mới có khả năng nâng cao chất lượng sản phẩm và chất lượng phục vụ mới đáp ứng nhu cầu khắt khe đối với các dịch vụ ngân hàng của khách hàng.

➤ Giải pháp về vốn tự có

- Thứ nhất, BIDV có thể tăng vốn từ lợi nhuận tích lũy. Nếu như lợi nhuận để lại của ngân hàng có thể đáp ứng được nhu cầu gia tăng vốn tự có của mình thì đây chính là nguồn bổ sung vốn tốt nhất. Điều này chỉ có thể đạt được thông qua các kinh doanh có hiệu quả lợi nhuận cao như nâng cao chất lượng tài sản có, tăng thu dịch vụ và kiểm soát tốt các khoản chi phí hoạt động quản lý như chi lương, chi phí khác như xử lý nợ xấu, quảng cáo, thuế và lệ phí...từ đó gia tăng lợi nhuận bổ sung vào vốn chủ sở hữu nhằm nâng cao năng lực tài chính.

- Thứ hai, năm 2012, BIDV đã cổ phần hoá và chính thức lên giao dịch tại sàn HOSE vào năm 2014. BIDV thông qua sàn chứng khoán phát hành thêm cổ phiếu,

huy động thêm vốn từ cổ đông hoặc nhà đầu tư nhất là nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài đem lại những thay đổi về phương pháp quản trị điều hành, quy trình, sản phẩm, cơ chế quản lý rủi ro và tính minh bạch trong kinh doanh đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế tạo điều kiện giúp BIDV hoạt động hiệu quả hơn.

➤ **Nâng cao khả năng sinh lời**

- Thứ nhất, BIDV cần điều chỉnh cơ cấu thu nhập theo hướng giảm sự phụ thuộc vào lợi nhuận từ tín dụng mà đẩy mạnh lợi nhuận từ các hoạt động khác như thu từ dịch vụ bao gồm đẩy mạnh kênh thanh toán, các hoạt động bảo lãnh, hoạt động bảo hiểm liên kết với ngân hàng, kinh doanh ngoại hối..các hoạt động này rủi ro ít nhưng mang lại lợi nhuận lớn cho ngân hàng.

- Thứ hai, kiểm soát chặt chẽ chi phí đặc biệt chi phí lãi và chi phí tương tự đang chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí hoạt động của BIDV. Trong năm 2014, BIDV đang có một thị phần huy động lớn, với tốc độ tăng trưởng cao, khu vực động lực phía bắc đóng góp 46% huy động vốn, 31% dư nợ tín dụng, 43% hiệu quả hoạt động; khu vực động lực phía nam đóng góp 24% huy động vốn, 25% dư nợ tín dụng, 23% hiệu quả hoạt động. Đây là động lực và nền tảng để BIDV tiếp cận nguồn vốn có chi phí thấp như nguồn tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp, dân cư thông qua các khoản gửi tiết kiệm có kỳ hạn ổn định hay phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi với hình thức huy động hấp dẫn và chính sách lãi suất phù hợp nhằm giảm thiểu chi phí trả lãi vốn.

### **3.2.2.Nâng cao chất lượng tài sản**

Trong tổng tài sản của BIDV, tổng dư nợ cho vay khách hàng chiếm từ 65% - 72%. Các khoản mục tín dụng chiếm tỷ lệ cao vì vậy cần đa dạng danh mục tài sản sinh lời hơn, giảm tỷ lệ tổng dư nợ cho vay khách hàng xuống mức phù hợp từ 60% - 65% mà tư vấn Morgan Stanly đã đưa ra.

Do đó, BIDV cần chú trọng cải thiện cơ cấu tài sản ngày một chuyển biến hợp lý và hiệu quả hơn. BIDV giảm tỷ trọng tổng dư nợ cho vay khách hàng bằng cách đa dạng hoá các loại hình kinh doanh và danh mục đầu tư thông qua hoạt động đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả và nhiều



tiềm năng phát triển; tham gia góp vốn thành lập công ty cổ phần đầu tư vào các lĩnh vực có tiềm năng phát triển và hiệu quả sinh lời cao như năng lượng, tài nguyên và khoáng sản. Ngoài ra, BIDV nên thực hiện các nghiệp vụ đầu tư chứng khoán nhằm tìm kiếm lợi nhuận. Trong đầu tư chứng khoán, BIDV tìm kiếm các loại chứng khoán như trái phiếu kho bạc, trái phiếu chính phủ có tính thanh khoản cao, vừa giúp tạo ra thu nhập, mặt khác còn là công cụ tài chính dễ dàng lưu động hoá phục vụ các hoạt động của ngân hàng. Các hoạt động đầu tư này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng, điều chỉnh đa dạng cơ cấu tài sản có, lành mạnh hoá bảng tổng kết tài sản.

Thêm vào đó, BIDV cần tiếp tục kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng, hạn chế rủi ro tín dụng. Việc phát sinh rủi ro tín dụng khiến ngân hàng bị ứ đọng vốn, gia tăng chi phí, giảm thu nhập từ cho vay. Để quản lý rủi ro tín dụng, BIDV cần xác định các loại cho vay theo từng đối tượng ngành nghề, thời gian, nâng cao chất lượng thẩm định dự án dựa trên cơ sở bảo tuân thủ quy trình thực hiện, xử lý kịp thời những biểu hiện vi phạm kỉ luật điều hành, cần tuân thủ cơ cấu, giới hạn tín dụng đã giao; nâng cao chất lượng thông tin, báo cáo trong quản trị điều hành; tăng tỉ lệ cho vay có tài sản đảm bảo, đầu tư có chọn lọc vào các lĩnh vực có mức độ rủi ro thấp, kiểm soát và giảm tỷ trọng cho vay bất động sản, v.v.

Như vậy, với các giải pháp đồng bộ trong việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng, đa dạng hoá danh mục đầu tư nêu trên thì BIDV có thể cải thiện được chất lượng tài sản trong thời gian tới, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động theo định hướng phát triển mà Hội đồng quản trị đã đề ra.

### **3.2.3. Hiện đại hoá và nâng cao năng lực công nghệ.**

Trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, các mảng hoạt động đều gắn liền với việc tiếp nhận và xử lý thông tin, do vậy việc ứng dụng công nghệ thông tin có ý nghĩa quan trọng đối với ngành ngân hàng để phát triển bền vững và có hiệu quả cao. Theo kinh nghiệm hoạt động của các ngân hàng nước ngoài, yếu tố công nghệ có thể giúp giảm 76% chi phí hoạt động của ngân hàng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

Trong những năm qua, ngành tài chính, ngân hàng Việt Nam đang trải qua một sự biến đổi cơ bản. Theo đó sự cạnh tranh cũng trở nên gay gắt giữa các ngân hàng, mặc dù vẫn chưa có sự đồng bộ và mức đầu tư của từng ngân hàng là khác nhau. Tuy nhiên, có thể thấy đây là thời điểm các ngân hàng sử dụng đến các giải pháp công nghệ thông tin tầm cỡ cao để nâng cao vị thế và phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Theo khảo sát, 54% lượng khách hàng không chắc chắn mình sẽ trung thành và 15% lượng khách hàng sẽ thay đổi ngân hàng trong tương lai (Vũ Hoàng – Doanh nhân Sài Gòn Online). Nguyên nhân chính khiến khách hàng rời bỏ ngân hàng thường do chất lượng dịch vụ, tiếp theo lãi suất và phí, còn lại là chất lượng tư vấn...

Sự phát triển của CNTT đã tạo ra các tiềm năng phát triển to lớn đối với lĩnh vực tài chính – ngân hàng trên hai góc độ. Thứ nhất, là vấn đề kết nối, truyền thông, giải quyết các nhu cầu sản phẩm, dịch vụ mọi nơi, mọi lúc theo yêu cầu của khách hàng. Thứ hai là vấn đề tái cấu trúc các quá trình kinh doanh, quá trình quản trị, điều hành của ngân hàng. CNTT cho phép phát triển sản phẩm, dịch vụ tinh vi, phức tạp; cho phép thu thập, xử lý thông tin, phân tích thị trường với qui mô dữ liệu lớn, phức tạp trong thời gian ngắn và cho phép thực hiện việc kiểm soát rủi ro trong bối cảnh mở rộng địa bàn, qui mô hoạt động kinh doanh... CNTT cũng cho phép tiết kiệm chi phí liên quan tới việc in ấn, vận chuyển chứng từ; chi phí thiết lập các chi nhánh cố định (được thay bằng các kênh phân phối điện tử); chi phí nhân sự trong việc thực hiện thủ công các công việc đã được tự động hóa... Vì vậy, NHTM nào cập nhật được các tiến bộ khoa học kỹ thuật, CNTT, có khả năng ứng dụng một cách kịp thời và có đội ngũ nguồn nhân lực vận hành một cách hiệu quả, thì NHTM đó sẽ có các lợi thế trong cạnh tranh, thu hút khách hàng. Do đó, CNTT chính là chìa khóa để NHTM tăng cường năng lực cạnh tranh và hoạt động hiệu quả hơn.

Trong thời gian qua BIDV đã chú trọng hơn đầu tư vào công nghệ thông tin nhưng đóng góp của tiến bộ vào hiệu quả hoạt động của ngân hàng còn nhiều hạn chế. Trong năm 2014, hệ thống CNTT của BIDV đã được đầu tư hiện đại, vận hành tập trung, ổn định, duy trì hoạt động liên tục nhưng vẫn chưa đạt hiệu quả tối

ưu. Nguyên nhân khó khăn chính trong quá trình ứng dụng CNTT là tính đồng bộ và vấn đề kết nối các hệ thống CNTT giữa các chi nhánh với Hội Sở, BIDV với các đối tác, gồm cả khách hàng, các nhà cung cấp dịch vụ và bên thứ ba. Bên cạnh đó, yếu tố văn hóa, thói quen tiêu dùng và trình độ dân trí là một rào cản đối với việc phát triển các dịch vụ ngân hàng ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chênh lệch về hạ tầng công nghệ giữa khu đô thị và khu vực nông thôn còn cao cũng gây khó khăn cho BIDV trong việc tăng khả năng triển khai các ứng dụng CNTT. Một số chương trình, sản phẩm kết nối công nghệ đã và đang triển khai như thu thuế điện tử, chương trình báo cáo cognus, văn phòng điện tử nhưng vẫn còn gặp phải tính thiếu ổn định của hệ thống công nghệ. Thực tế cho thấy, việc nghẽn mạng, mất kết nối vẫn xảy ra, ảnh hưởng tiêu cực đến tính liên tục và ổn định của các dịch vụ.

Vì vậy, trong thời gian tới, BIDV cần chú trọng vào hai yếu tố quan trọng để đảm bảo nâng cao yếu tố tiên bộ công nghệ được cải thiện là sự cam kết đầu tư mạnh mẽ vào những hệ thống công nghệ tiên tiến hàng đầu gắn chặt với chiến lược kinh doanh và nguồn nhân sự chuyên môn cao để ứng dụng, triển khai và vận hành các hệ thống đó.

Đầu tư về công nghệ của ngân hàng bao gồm:

- Thứ nhất là đầu tư vào nền tảng và kiến trúc hệ thống công nghệ để đảm bảo một kiến trúc công nghệ tiên tiến nhất, có hiệu năng và độ mở rộng cao cũng như an toàn về bảo mật thông tin, đảm bảo có thể hỗ trợ mức độ tăng trưởng kinh doanh cao trong nhiều năm.

- Thứ hai là những chương trình đầu tư vào công nghệ mới để đưa ra các sản phẩm, dịch vụ ưu việt. Ví dụ như đầu tư vào xây dựng dự án tự động hóa các hoạt động kinh doanh cốt lõi như phê duyệt tín dụng, phát hành và thanh toán LC, chuyển tiền và kiều hối... nhằm rút ngắn thời gian chờ đợi của khách hàng, đồng thời nâng cao hiệu quả công việc của nhân viên và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động.

Bên cạnh đó, BIDV cần đầu tư công nghệ vào cải tiến cũng như đưa ra các sản phẩm mới, từ các sản phẩm và tính năng trên các kênh điện tử như Ngân hàng điện tử, ATM, sản phẩm trên điện thoại di động đến các hệ thống cho phép định giá và xử lý các sản phẩm cấu trúc phức tạp liên quan đến thị trường tài chính và thị trường vốn. Tập trung phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử khi đây sẽ là một hướng đi tất yếu và nhiều tiềm năng. Ngân hàng điện tử là sản phẩm tiêu biểu nhất trong nhiều ứng dụng công nghệ hiện đại của ngân hàng, nó cho phép cung cấp các dịch vụ ngân hàng một cách trực tiếp đến tận tay mọi đối tượng khách hàng; mang lại nhiều thuận tiện cho người sử dụng, cũng như giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và chi phí giao dịch.

Thêm vào đó, triển khai hệ thống CNTT quản lý quan hệ khách hàng (CRM) hướng tới lấy khách hàng làm trọng tâm nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ, chăm sóc khách hàng, triển khai hiệu quả như các chương trình: Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý tiền mặt, kho quỹ; Quản lý tài sản; Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp; Định giá điều chuyển vốn nội bộ (FTP); ... và quản lý thông tin báo cáo, quản trị rủi ro, xếp hạng tín dụng nội bộ, thông tin khách hàng và các hệ thống quản trị điều hành tác nghiệp của một ngân hàng hiện đại...

BIDV đang trong giai đoạn tích cực triển khai các dự án CNTT, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng CNTT với mục tiêu tạo sự đột phá, phát triển nhằm thu hẹp khoảng cách giữa nhu cầu phát triển ứng dụng, phần mềm và năng lực hạ tầng. Đồng thời, BIDV thực hiện tốt các vấn đề trên thì sẽ nâng cao được hiệu quả hoạt động. Hiệu quả hoạt động sẽ được tăng theo chiều sâu về chất lượng khi mà hiệu quả về quy mô của BIDV đang chứng lại và có xu hướng giảm.

#### **3.2.4. Xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao.**

Đây là nhân tố quan trọng để phát triển sức mạnh cạnh tranh của ngân hàng. Do đó, BIDV phải chú trọng mạnh vào công tác đào tạo đội ngũ nhân viên trẻ có chuyên môn cao, trách nhiệm, nhiệt tình để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Từ kết quả mô hình hồi quy Tobit, biến số lượng lao động mang dấu âm, điều này cho thấy hiệu quả hoạt động của ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng nếu tốc độ tăng trưởng số lượng lao động tăng nhanh hơn so với tốc độ phát triển của ngân hàng. Hiện nay BIDV vẫn có thiên hướng sử dụng nhiều lao động, chi phí chi nhân viên chưa đạt mức tối ưu so với đầu ra, đồng thời chưa phát huy tối đa được các tiện ích từ tiến bộ của công nghệ đem lại, do đó hiệu quả mở rộng quy mô theo cách thức này đang có xu hướng giảm. Như vậy, để cải thiện được hiệu quả hoạt động của mình BIDV cần:

- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá nhân viên, đánh giá nguồn nhân lực một cách đúng đắn. Năng lực của nhân viên phản ánh hiệu quả làm việc có thể quan sát được bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng quan điểm và những hành vi của các cá nhân cũng như năng lực tổ chức, khả năng chịu áp lực trong công việc và các kỹ năng ứng xử linh hoạt. BIDV cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá năng lực nhân viên của mình theo định kỳ hàng quý hoặc hàng năm nhằm khuyến khích nhân viên học tập, rèn luyện và nâng cao năng lực, đạo đức nghề nghiệp. Rà soát, sắp xếp và chuyển đổi cơ cấu lại đội ngũ lao động, bổ sung nhân viên chuyên môn nghiệp vụ giỏi, thích nghi với mọi tình huống, trẻ hoá đội ngũ nhân viên, tinh chế giảm lao động dư thừa, lao động gián tiếp.

- Nâng cao chất lượng công tác đào tạo và tuyển dụng. Trước hết, BIDV cần xây dựng chính sách tuyển đúng đắn, xem xét nhu cầu tuyển dụng đối với từng vị trí không chỉ hiện tại mà xem xét nhu cầu trong tương lai. Hình thức tuyển dụng cần minh bạch, kết hợp áp dụng phương pháp hiện đại và truyền thống để đánh giá hết năng lực của ứng viên. BIDV có thể tìm kiếm nguồn nhân lực có chất lượng bằng cách nâng cao sự hợp tác với các trường đại học, tìm kiếm sinh viên giỏi đào tạo ngay từ đầu để có đội ngũ kế thừa. Đồng thời, sau tuyển dụng và trong quá trình làm việc, BIDV cần xây dựng kế hoạch đào tạo chuyên môn cho từng vị trí công việc, từng đối tượng đào tạo với chương trình gắn liền với thực tế hoạt động để giúp cán bộ có thêm kinh nghiệm và kỹ năng xử lý tình huống, phục vụ khách hàng tốt hơn. Song song với việc nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ nhân sự cần có các

chính sách, chế độ đãi ngộ thích hợp nhằm khuyến khích, động viên nhân viên làm việc có hiệu quả hơn.

### **3.2.5. Xử lý dứt điểm nợ xấu**

Nợ xấu đã và đang tác động tiêu cực đến việc lưu thông dòng vốn vào nền kinh tế và tính an toàn, hiệu quả kinh doanh của chính các ngân hàng. Kết quả từ mô hình Tobit cho thấy tỷ lệ nợ xấu đang tác động xấu lên hiệu quả hoạt động của BIDV.

Để quản lý nợ xấu, tối đa hóa lợi nhuận, BIDV cần quản lý ngay từ khâu cho vay ban đầu: Khi cho vay, cán bộ tín dụng cần phải kiểm soát mục đích sử dụng các khoản vay của doanh nghiệp; có chứng từ vay vốn rõ ràng; cũng như duy trì các kênh liên lạc giữa ngân hàng và doanh nghiệp để có thông tin trao đổi kịp thời xử lý khi có dấu hiệu doanh nghiệp gặp khó khăn trong chi trả nợ ngân hàng.

Đối với các khoản nợ xấu theo chỉ định, hoặc các chương trình kế hoạch của Nhà nước như mía đường, cà phê, đánh bắt xa bờ... chủ động đề xuất cho phép BIDV bán nợ cho Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng - Bộ Tài chính (DATC) để tiếp tục theo dõi xử lý theo thẩm quyền.

Đối với các khoản vay thương mại, BIDV tích cực rà soát từng khoản vay, khả năng thu hồi nợ, tài sản đảm bảo, khả năng phục hồi của doanh nghiệp. Thực hiện bán nợ cho VAMC đối với khoản nợ đáp ứng theo quy định để giảm gánh nặng chi phí trích lập dự phòng, giải phóng nguồn vốn bị ứ đọng phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, BIDV cần hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và định hạng rủi ro tín dụng nhằm hạn chế phát sinh nợ xấu. Đó là xây dựng hệ thống định hạng khách quan phân loại toàn bộ khách hàng từ khâu thẩm định ban đầu và trong quá trình quan hệ tín dụng giúp cán bộ cho vay phân loại được khách hàng từ đó đề xuất chính sách tín dụng phù hợp. Quá trình này cần được thực hiện thường xuyên để theo dõi, phân tích và có phương án kịp thời xử lý rủi ro. Đồng thời, BIDV phải thường xuyên theo dõi tình hình kinh tế vĩ mô, xu hướng phát triển và rủi ro của các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế. Từ đó, BIDV đề ra chính sách quản lý, giám sát

danh mục cho vay, tập trung mở rộng tín dụng vào các ngành nghề có khả năng sinh lời cao, đang trong giai đoạn phát triển, hạn chế cấp tín dụng đối với lĩnh vực, ngành nghề có rủi ro cao để xây dựng các giới hạn an toàn trong hoạt động tín dụng, hạn chế gia tăng nợ xấu.

Bên cạnh đó, BIDV cần thường xuyên rà soát phân loại tài sản có, trích lập dự đầy đủ theo quy định để đủ khả năng chủ động xử lý rủi ro xảy ra, làm lành mạnh tài chính ngân hàng.

### **Kết luận chương III**

Trên cơ sở phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động ngân hàng theo phương pháp chỉ số và mô hình hồi quy Tobit để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM (Chương 2), chương III đã đề xuất nhóm giải pháp từ phía nhà quản trị của BIDV bao gồm: (i) nâng cao năng lực tài chính, (ii) nâng cao chất lượng tài sản, (iii) Hiện đại hoá và nâng cao năng lực công nghệ, (iv) Xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, (v) Xử lý dứt điểm nợ xấu.



## KẾT LUẬN

Năm 2014, tổ chức định hạng tín nhiệm Moody's đã nâng mức xếp hạng BIDV lên B1 (tăng 1 bậc so với năm trước). Moody's cũng đánh giá BIDV là ngân hàng có hệ thống mạng lưới rộng khắp và sở hữu một trong những hệ thống thanh toán tốt nhất tại Việt Nam. Tổ chức định hạng Standard and Poor's giữ nguyên định hạng tín nhiệm, qua đó thể hiện sự ổn định và tăng tín nhiệm của BIDV đối với quốc tế.

Cùng với định hạng tín nhiệm được nâng cao, BIDV cũng dành được nhiều giải thưởng uy tín quốc tế và trong nước như giải thưởng "Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2014" (International Banker); "Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam 2014" (Asian Banker), "Ngân hàng điện tử tiêu biểu 2014" do Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam phối hợp Tập đoàn dữ liệu quốc tế IDG tổ chức; giải thưởng "Thương hiệu quốc gia" của Chính phủ do Bộ Công thương triển khai.

Là một trong những định chế tài chính hàng đầu đất nước, BIDV giữ vững hiệu quả hoạt động ổn định. Lợi nhuận trước thuế hoàn thành kế hoạch, đảm bảo thực hiện trích lập đủ dự phòng rủi ro, và các mục tiêu đề ra.

Kết quả từ mô hình Tobit cho thấy ảnh hưởng tích cực từ quy mô tổng tài sản. Đồng thời để gia tăng lợi nhuận, BIDV cần sử dụng chí phí đầu vào hợp lý, giảm chi phí lương và hạn chế rủi ro từ hoạt động tín dụng, tránh phát sinh nợ xấu, làm tăng chi phí trích lập dự phòng.

Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của BIDV giai đoạn 2003 – 2014, luận văn đã đưa ra các giải pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động như: (i) nâng cao năng lực tài chính, (ii) nâng cao chất lượng tài sản, (iii) hiện đại hoá và nâng cao năng lực công nghệ, (iv) nâng cao năng lực nguồn nhân lực, (v) xử lý nợ xấu.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Danh mục tài liệu Tiếng Việt

1. Đặng Hữu Mẫn và Hoàng Dương Việt Anh, 2014. Nghiên cứu các yếu tố kinh tế và thể chế ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 209, trang 82-94.
2. KPMG, 2013. *Khảo sát về ngành ngân hàng Việt Nam năm 2013*. <<http://www.kpmg.com>>
3. Lê Phan Thị Diệu Thảo và Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh, 2013. Ứng dụng phương pháp DEA trong đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. *Tạp chí ngân hàng*, số 21, trang 12-17.
4. Lê Thị Hồng Điều, 2008. *Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
5. Lê Thị Lợi, 2013. Vốn chủ sở hữu trong các ngân hàng tại Việt Nam, các vấn đề về quản trị vốn, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 2+3, trang 90-95.
6. Liễu Thu Trúc và Võ Thành Danh, 2012. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2006-2009. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 21, trang 148-157.
7. Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, 2003-2014. *Báo cáo thường niên*.
8. Ngô Đăng Thành, 2011. *Hướng dẫn sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu trong Excel*.
9. Nguyễn Minh Sáng, 2013. Phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng

nguồn lực của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp.HCM.*Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, số 11(21), trang 10-15.

10. Nguyễn Thị Hồng Vinh, 2014. Nợ xấu và hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế* 289, trang 58-73.
11. Nguyễn Thị Hồng Xuân, 2012. Ứng dụng phương pháp bao dữ liệu DEA vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. *Tạp chí ngân hàng*, số 20, trang 27-33.
12. Nguyễn Thị Loan và Trần Thị Ngọc Hạnh, 2013. Hiệu quả hoạt động Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí phát triển kinh tế*, số 270, trang 12-25.
13. Nguyễn Việt Hùng, 2008. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường đại học Kinh tế quốc dân.
14. Phạm Cao Minh, 2015. *Triển vọng ngành Ngân hàng 2015*. Chứng khoán MBS
15. Trâm Thị Xuân Hương – Hoàng Thị Minh Ngọc, 2011. *Ng nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, TP Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Kinh tế.
16. Trần Huy Hoàng, 2011. *Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại*, TP Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Lao động xã hội.
17. Vietcombank, Vietinbank, ACB, DongABank, EximBank, HDBank, LienvietPostBank, MaritimeBank, MBBank, Sacombank, Techcombank, SHB, VPBank và OceanBank, 2009 – 2013. *Báo cáo thường niên*

#### **Danh mục tài liệu Tiếng Anh**

1. Anthony N.Rezitis, 2004. Productivity growth in the Greek in the Greek banking industry: a non – parametric approach, *Journal of Applied Economics*. Vol IX, 1 (May 2006): 119-138.
2. Donsyah Yudistira, 2004. Efficiency in Islamic Banking: An Empirical Analysis of Eighteen banks. *Islamic Economic Studies Vol. 12*, 1, August

2004.

3. Fare, R., Grosskopf, S., Norri, M. & Zang, Z., 1994. Productivity growth, technical progress, and efficiency change in industrialized countries. *The American Economic Review* 84(1): 66 – 83.
4. Farrell, M.J., 1957. The Measurement of Productive Efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society*, 120 (3): 253 – 290.
5. Fukuyama, H., 1993. Technical and scale efficiency of Japanese commercial banks: a non-parametric approach, *Applied Economics*, 25: 1101-1112.
6. Miller, S.M., and A.G. Noulas, 1996. The technical efficiency of large bank production, *Journal of Banking & Finance*, 20: 495-509.
7. Necmi K. Avkiran, 2010. Association of DEA super-efficiency estimates with financial ratios: Investigating the case for Chinese banks. *A journal published by Elsevier*, 18 August 2010.
8. Ngo, D. T., & Nguyen, L. T. P., 2012. Total Factor Productivity of Thai Banks in 2007-2010: An Application of DEA and Malmquist Index. *Journal of Applied Finance & Banking*, 2(5): 27-42.
9. Ngo, D. T., 2011. A reassessment of the Provincial Competitiveness Index of Hanoi in 2009 using Data Envelopment Analysis. *Economic Studies*, No. 397(6): 28-37.
10. Ngo, D. T., 2011. Effectiveness of the Global Banking System in 2010: A Data Envelopment Analysis approach. *Chinese Business Review*, 10(11): 961-973.
11. Ngo, D. T., 2012. Measuring performance of the banking system: Case of Vietnam (1990-2010). *Journal of Applied Finance & Banking*, 2(2): 289-312.
12. Nguyen Thi Hong Vinh, 2012. Evaluating the efficiency and productivity of

Vietnamese commercial banks: A data envelopment analysis and Malmquist index. *VNU Journal of Science. Economics and Business* 28, 2: 103-114.

13. Tim Coelli, 1996. A guide to DEAP Version 2.1: A Data Envelopment Analysis (Computer) Program. *Centre for Efficiency and Productivity Analysis, Department of Econometrics, University of New England, Armidale, NSW, 2351.*
14. Tran, D. H., & Ngo, D. T., 2014. Performance of the Vietnamese Automobile Industry: A Measurement using DEA. *Asian Journal of Business and Management*, 2(3): 184-191.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1: ƯỚC LƯỢNG HIỆU QUẢ KỸ THUẬT

Results from DEAP Version 2.1  
 Output orientated DEA  
 Scale assumption: CRS  
 Slacks calculated using multi-stage method

**EFFICIENCY SUMMARY:**

firm	te
1	1.000
2	1.000
3	1.000
4	0.939
5	1.000
6	1.000
7	0.945
8	0.890
9	0.924
10	0.940
11	0.964
12	1.000
Mean	0.967

**FIRM BY FIRM RESULTS:**

Results for firm: 1  
 Technical efficiency = 1.000  
**PROJECTION SUMMARY:**

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	4914601.000	0.000	0.000	4914601.000
Output 2	629820.000	0.000	0.000	629820.000
Input 1	271719.000	0.000	0.000	271719.000
input 2	3688202.000	0.000	0.000	3688202.000
input 3	318611.000	0.000	0.000	318611.000

**LISTING OF PEERS:**

Peer	lambda weight
1	1.000

Results for firm: 2  
 Technical efficiency = 1.000  
**PROJECTION SUMMARY:**

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	5760703.000	0.000	0.000	5760703.000
Output 2	870069.000	0.000	0.000	870069.000
Input 1	328214.000	0.000	0.000	328214.000
input 2	3846763.000	0.000	0.000	3846763.000
input 3	422877.000	0.000	0.000	422877.000

**LISTING OF PEERS:**

Peer	lambda weight
------	---------------

2 1.000  
 Results for firm: 3  
 Technical efficiency = 1.000  
 PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	7608382.000	0.000	0.000	7608382.000
Output 2	1168975.000	0.000	0.000	1168975.000
Input 1	530649.000	0.000	0.000	530649.000
input 2	4679014.000	0.000	0.000	4679014.000
input 3	633932.000	0.000	0.000	633932.000

LISTING OF PEERS:  
 Peer lambda weight  
 3 1.000

Results for firm: 4  
 Technical efficiency = 0.939  
 PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	10921070.000	0.000	0.000	10921070.000
Output 2	874050.000	0.000	586415.285	1460465.285
Input 1	873394.000	-53368.006	0.000	820025.994
input 2	7570229.000	-462572.479	0.000	7107656.521
input 3	663736.000	-40557.030	0.000	623178.970

LISTING OF PEERS:  
 Peer lambda weight  
 3 0.932  
 6 0.172  
 12 0.001

Results for firm: 5  
 Technical efficiency = 1.000  
 PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	15436384.000	0.000	0.000	15436384.000
Output 2	2937826.000	0.000	0.000	2937826.000
Input 1	1290968.000	0.000	0.000	1290968.000
input 2	10579935.000	0.000	0.000	10579935.000
input 3	820227.000	0.000	0.000	820227.000

LISTING OF PEERS:  
 Peer lambda weight  
 5 1.000

Results for firm: 6  
 Technical efficiency = 1.000  
 PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	22139155.000	0.000	0.000	22139155.000
Output 2	2141536.000	0.000	0.000	2141536.000
Input 1	1876002.000	0.000	0.000	1876002.000
input 2	15895605.000	0.000	0.000	15895605.000
input 3	175231.000	0.000	0.000	175231.000

LISTING OF PEERS:



Peer lambda weight  
6 1.000

Results for firm: 7  
Technical efficiency = 0.945  
PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	21209756.000	0.000	0.000	21209756.000
Output 2	2713567.000	0.000	0.000	2713567.000
Input 1	2708988.000	-147910.764	-668208.509	1892868.727
input 2	14235364.000	-777250.974	0.000	13458113.026
input 3	1482906.000	-80966.678	0.000	1401939.322

LISTING OF PEERS:

Peer lambda weight  
6 0.174  
12 0.192  
3 1.170

Results for firm: 8  
Technical efficiency = 0.890  
PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	29781863.000	0.000	0.000	29781863.000
Output 2	2296413.000	0.000	2279363.203	4575776.203
Input 1	3076075.000	-339896.606	-659032.975	2077145.419
input 2	20590477.000	-2275182.904	0.000	18315294.096
input 3	5545615.000	-612773.004	-2451410.862	2481431.134

LISTING OF PEERS:

Peer lambda weight  
3 3.914

Results for firm: 9  
Technical efficiency = 0.924  
PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	44557111.000	0.000	0.000	44557111.000
Output 2	2775522.000	0.000	2851076.594	5626598.594
Input 1	3774786.000	-287734.706	0.000	3487051.294
input 2	31918155.000	-2432975.261	0.000	29485179.739
input 3	2353412.000	-179389.854	0.000	2174022.146

LISTING OF PEERS:

Peer lambda weight  
12 0.041  
6 0.912  
3 2.963

Results for firm: 10  
Technical efficiency = 0.940  
PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	46310063.000	0.000	0.000	46310063.000
Output 2	3403637.000	0.000	2742949.902	6146586.902

Input 1	3797946.000	- 324480.303	0.000	3473465.697
input 2	33102485.000	- 2828135.092	0.000	30274349.908
input 3	2809670.000	- 240046.218	0.000	2569623.782

LISTING OF PEERS:

Peer	lambda weight
6	0.767
2	0.150
3	3.742

Results for firm: 11  
 Technical efficiency = 0.964

PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	43824717.000	0.000	0.000	43824717.000
Output 2	4319213.000	0.000	1255765.743	5574978.743
Input 1	4026930.000	- 144050.911	0.000	3882879.089
input 2	28980070.000	- 1036671.977	0.000	27943398.023
input 3	2910038.000	- 104097.569	0.000	2805940.431

LISTING OF PEERS:

Peer	lambda weight
3	2.393
12	0.371
6	0.420

Results for firm: 12  
 Technical efficiency = 1.000

PROJECTION SUMMARY:

variable	Original value	radial Movement	Slack Movement	Projected Value
Output 1	43984255.000	0.000	0.000	43984255.000
Output 2	5062362.000	0.000	0.000	5062362.000
Input 1	4919584.000	0.000	0.000	4919584.000
input 2	27139993.000	0.000	0.000	27139993.000
input 3	3276759.000	0.000	0.000	3276759.000

LISTING OF PEERS:

Peer	lambda weight
12	1.000